Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 19.12.2019 14:16:52 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2679/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 14 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3256/STC-QLNS ngày 09/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:..... 10.000.000 triệu đồng, gồm:

- Thu nội địa ..... 9.250.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ..... 750.000 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục I, I.1 và I.2)

2. Tổng chi NSĐP:..... 11.123.500 triệu đồng, gồm:

a) Chi cân đối NSĐP: ..... 10.175.308 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển:..... 3.293.520 triệu đồng.

- Chi thường xuyên:..... 5.952.978 triệu đồng.

- Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội:..... 5.000 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi do địa phương vay: ..... 1.420 triệu đồng.

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương: ..... 1.000 triệu đồng.

- Dự phòng ngân sách:..... 200.580 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: ..... 720.810 triệu đồng.

b) Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: ..... 948.192 triệu đồng, gồm:

- Chi chương trình mục tiêu quốc gia: ..... 230.370 triệu đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: ..... 717.822 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục II)

3. Tổng mức vay, bù đắp bội chi: ..... 163.100 triệu đồng.

Trong đó: vay bù đắp bội chi: ..... 143.600 triệu đồng.

4. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương năm 2020:16.815 triệu đồng, bao gồm:

- Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi: 13.815 triệu đồng;

- Từ nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh: 1.000 triệu đồng;

- Từ nguồn trích 20% nguồn thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng: 2.000 triệu đồng.

Điều 2.

1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh.

(Kèm theo phụ lục III, IV và IV.1)

2. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố năm 2020.

(Kèm theo các phụ lục V, VI, VII)

Điều 3. Căn cứ dự toán ngân sách năm 2020 được giao, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị tỉnh, các huyện, thành phố phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới bảo đảm: quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, trong phạm vi dự toán được giao; chống thất thoát, lãng phí; thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Luật phòng, chống tham nhũng, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó:

Bố trí chi thường xuyên đảm bảo các chế độ chính sách cho con người, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng được giao. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; chống lãng phí, giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội

thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm xây dựng nền hành chính quốc gia hiện đại, kết nối thông suốt, đi đôi với tăng cường giám sát trong quản lý thu, chi ngân sách nhà nước.

Riêng đối với ngân sách của các huyện, thành phố: phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hoạt động hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập, được sử dụng theo nguyên tắc: dành 50% bổ sung nguồn cải cách tiền lương để chi trả tiền lương tăng thêm do tăng mức lương cơ sở trong từng lĩnh vực chi tương ứng; dành 50% còn lại thực hiện chi trả các chính sách an sinh xã hội do tỉnh ban hành và tăng chi cho nhiệm vụ tăng cường cơ sở vật chất của lĩnh vực tương ứng. Việc quyết định chi cho từng nội dung do địa phương quyết định theo đúng thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

Sau khi đã đảm bảo nhu cầu cải cách tiền lương, các địa phương chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành. Ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách một số địa phương phần nhu cầu kinh phí còn thiếu theo quy định.

Điều 4. Chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương

1. Các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp tỉnh tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có) để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định (kể cả các đơn vị trực thuộc).

2. Các huyện, thành phố sắp xếp các nhiệm vụ chi, phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo:

2.1. Tiếp tục thực hiện các quy định hiện hành về chính sách tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2020 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2019 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019; 50% nguồn tăng thu dự toán năm 2020 của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2019; 50% nguồn kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách địa phương năm 2020 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020 và tích lũy cho giai đoạn 2021-2025.

Đối với nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể tăng thu tiền sử dụng đất), loại trừ thêm một số khoản thu gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, gồm: thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước (đối với năm 2019 chỉ tính phần tăng thu thực hiện so dự toán).

Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ một phần tiền lương tăng thêm cho một số địa phương ngân sách khó khăn không cân đối được nguồn theo quy định.

2.2. Chủ động bố trí ngân sách địa phương, nguồn kinh phí ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương của địa phương sau khi đã bảo đảm nhu cầu cải cách tiền lương để thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định. Căn cứ kết quả thực hiện, các huyện, thành phố có báo cáo gửi Sở Tài chính để trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các địa phương có nguồn triển khai thực hiện.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan có trách nhiệm tổ chức triển khai và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách tại Điều 1 theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư triển khai hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực hiện việc phân bổ dự toán và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc và đơn vị sử dụng ngân sách tại Điều 2 theo đúng quy định. Căn cứ dự toán được giao, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 đến từng đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách đúng quy định; Báo cáo Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư về kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh; Tổ chức thực hiện dự toán được giao theo đúng quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 và phân bổ dự toán ngân sách cấp mình chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán và phân bổ ngân sách. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Hội đồng nhân dân quyết định dự toán ngân sách, Uỷ ban nhân dân huyện, thành phố giao dự toán ngân sách năm sau cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và cấp dưới; đồng thời, báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh và Sở Tài chính về dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

Điều 6. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT.

(Dương Thảo 2019 39. NS)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng



DANH MỤC PHỤ LỤC
KÈM QUYẾT ĐỊNH GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

STT	Tên Phụ lục	Nội dung	Ghi chú
1	Phụ lục I	Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020	
2	*Phụ lục I.1*	*Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020 cho đơn vị: Cục Thuế Tây Ninh*	
3	*Phụ lục I.2*	*Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020 cho đơn vị: Cục Hải quan Tây Ninh*	
4	Phụ lục II	Dự toán chi NSĐP năm 2020	
5	Phụ lục III	Giao dự toán thu phí, lệ phí ngân sách tỉnh năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị	Dự toán giao cho từng đơn vị theo phụ lục chi tiết kèm theo
6	Phụ lục IV	Giao dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 theo từng lĩnh vực, từng cơ quan, đơn vị	
7	*Phụ lục IV.1*	*Chi tiết kinh phí theo nhiệm vụ được giao năm 2020 cho các đơn vị quản lý hành chính khối tỉnh*	
8	Phụ lục V	Giao dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2020 cho các huyện, thành phố	
9	Phụ lục VI	Giao dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 cho các huyện, thành phố	
10	Phụ lục VII	Dự toán bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu năm 2020 từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố	

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Stt	NỘI DUNG	Tổng thu NSNN	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**10.000.000**	**7.458.400**	**2.541.600**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**9.250.000**	**6.708.400**	**2.541.600**
1	**Thu từ Doanh nghiệp nhà nước**	**531.000**	**531.000**	**0**
1.1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**424.000**	**424.000**	**0**
	-Thuế giá trị gia tăng	307.000	*307.000*	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.000	*95.000*	
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	*20*	
	-Thuế tài nguyên	21.980	*21.980*	
1.2	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**107.000**	**107.000**	**0**
	-Thuế giá trị gia tăng	71.500	*71.500*	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.000	*32.000*	
	-Thuế tài nguyên	3.500	*3.500*	
2	**Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**851.000**	**851.000**	**0**
	-Thuế giá trị gia tăng	208.000	*208.000*	
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.500	*633.500*	
	- Thuế Tài nghuyên	9.500	*9.500*	
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.850.000**	**840.250**	**1.009.750**
	-Thuế giá trị gia tăng	1.515.720	650.000	865.720
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	288.120	172.150	115.970
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa, dịch vụ trong nước	4.515	100	4.415
	-Thuế tài nguyên	41.645	18.000	23.645
4	**Lệ phí trước bạ**	**440.000**		**440.000**
5	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**13.000**		**13.000**
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**900.000**	**613.700**	**286.300**
7	**Thuế bảo vệ môi trường**	**670.000**	**670.000**	
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	421.000	421.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	249.000	249.000	
8	**Thu phí và lệ phí**	**570.000**	**529.400**	**40.600**
	- Phí và lệ phí Trung ương	65.000	65.000	
	- Phí và lệ phí tỉnh	464.400	464.400	
	- Phí và lệ phí huyện xã	40.600		40.600
9	**Tiền sử dụng đất**	**408.000**	**73.600**	**334.400**
	Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	*107.900*	*31.500*	*76.400*

S tt	NỘI DUNG	Tổng thu NSNN	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, Thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
10	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**1.019.000**	**720.800**	**298.200**
	Trong đó: - Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	*288.500*	*73.500*	*215.000*
	- Thuê đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	*667.400*	*595.000*	*72.400*
11	**Thu khác ngân sách**	**261.000**	**143.650**	**117.350**
	- Thu khác ngân sách trung ương	115.000	62.500	52.500
	- Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	11.000	3.650	7.350
	- Thu khác còn lại	135.000	77.500	57.500
12	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**30.000**	**30.000**	
	Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp	5.500	5.500	
	- Cơ quan địa phương cấp	24.500	24.500	
13	**Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích,... tại xã**	**2.000**		**2.000**
14	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**5.000**	**5.000**	
15	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**1.700.000**	**1.700.000**	
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**750.000**	**750.000**	
1	Thuế xuất khẩu	1.000	1.000	
2	Thuế nhập khẩu	42.000	42.000	
3	Thuế bảo vệ môi trường	10.000	10.000	
4	Thuế giá trị gia tăng	697.000	697.000	

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng chi NSĐP	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
	TỔNG CHI (A+B)	**11.123.500**	**6.745.730**	**4.377.770**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**10.175.308**	**5.811.413**	**4.363.895**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.293.520**	**2.572.430**	**721.090**
1	***Chi đầu tư XDCB***	***3.211.920***	***2.557.710***	***654.210***
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
1.1	Chi từ nguồn NSĐP	663.540	465.760	197.780
1.2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	702.080	245.650	456.430
	Trong đó: Chi bồi thường giải phóng MB đường cao tốc TP.HCM- Mộc Bài	*194.130*	*194.130*	
1.3	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.700.000	1.700.000	
	Trong đó: Chi bồi thường giải phóng MB đường cao tốc TP.HCM- Mộc Bài	*50.000*	*50.000*	
1.4	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	146.300	146.300	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
a	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	86.159	86.159	
b	Khoa học và công nghệ	2.737	2.737	
2	***Chi đầu tư tạo lập quỹ Phát triển đất***	***81.600***	***14.720***	***66.880***
II	**Chi thường xuyên**	**5.952.978**	**2.528.278**	**3.424.700**
1	**Chi sự nghiệp Kinh tế**	**911.800**	**582.470**	**329.330**
a	Sự nghiệp nông nghiệp	94.422	80.862	13.560
b	Sự nghiệp lâm nghiệp	40.650	40.170	480
c	Sự nghiệp thủy lợi	85.570	85.570	
d	Sự nghiệp Giao thông	249.250	186.550	62.700
e	Sự nghiệp Kiến thiết thị chính	163.710	81.400	82.310
f	Sự nghiệp Kinh tế khác	278.198	107.918	170.280
2	**Sự nghiệp môi trường**	**144.490**	**57.420**	**87.070**
3	**Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**2.372.831**	**601.511**	**1.771.320**
a	Sự nghiệp Giáo dục	2.228.071	469.741	1.758.330
b	Sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề	144.760	131.770	12.990
4	**Chi sự nghiệp Y tế**	**480.250**	**461.170**	**19.080**
5	**Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin**	**95.690**	**64.220**	**31.470**
6	**Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**45.360**	**36.690**	**8.670**
7	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	**34.960**	**26.220**	**8.740**
8	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**37.750**	**36.190**	**1.560**
9	**Chi đảm bảo xã hội**	**308.760**	**143.620**	**165.140**
10	**Chi quản lý hành chính**	**1.116.839**	**357.039**	**759.800**
a	Quản lý nhà nước	771.599	235.889	535.710
b	Đảng	209.390	87.310	122.080
c	MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội	90.490	18.970	71.520
d	Hội quần chúng	45.360	14.870	30.490
11	**Chi An ninh quốc phòng**	**347.320**	**122.340**	**224.980**
a	An ninh	115.960	36.540	79.420
b	Quốc phòng	231.360	85.800	145.560
12	**Chi khác ngân sách**	**56.928**	**39.388**	**17.540**
III	**Chi trả nợ lãi do địa phương vay**	**1.420**	**1.420**	
IV	**Dự phòng**	**200.580**	**115.920**	**84.660**

S tt	Nội dung	Tổng chi NSĐP	Chia ra	
			Tỉnh	Huyện, thành phố
1	2	3=(4+5)	4	5
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**1.000**	
VI	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**720.810**	**587.365**	**133.445**
VII	**Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội**	**5.000**	**5.000**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**948.192**	**934.317**	**13.875**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**230.370**	**230.370**	**0**
	Vốn đầu tư phát triển	***181.994***	***181.994***	***0***
	Vốn sự nghiệp	***48.376***	***48.376***	***0***
1	Chương trình Giảm nghèo bền vững	22.100	22.100	0
a	Vốn đầu tư phát triển	13.424	13.424	
b	Vốn sự nghiệp	8.676	8.676	
2	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	208.270	208.270	0
a	Vốn đầu tư phát triển	168.570	168.570	
b	Vốn sự nghiệp	39.700	39.700	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**717.822**	**703.947**	**13.875**
II.1	***Chi đầu tư phát triển***	***554.350***	***554.350***	***0***
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	192.000	192.000	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước (bao gồm vốn TPCP)	362.350	362.350	0
a	Hỗ trợ nhà ở cho người có công	0		
b	Các dự án khác	362.350	362.350	
II.2	***Chi thường xuyên***	***163.472***	***149.597***	***13.875***
1	Vốn ngoài nước	1.780	1.780	0
	Dự án An ninh Y tế tiểu vùng sông Mê Kông vốn ADB (Ghi thu - ghi chi)	1.780	1.780	
2	Vốn trong nước	161.692	147.817	13.875
2.1	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, gồm:	122.212	108.337	13.875
a	*Chính sách trợ giúp pháp lý*	*350*	*350*	
b	*Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật*	*495*	*495*	
c	*Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương*	*90*	*90*	
d	*Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính*	*500*	*500*	
e	*Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông*	*49.024*	*42.149*	*6.875*
f	*Kinh phí phân giới cắm mốc*	*5.077*	*5.077*	
g	*Kinh phí thực hiện quản lý bảo trì đường bộ*	*50.436*	*50.436*	
h	*Kinh phí nâng cấp đô thị*	*7.000*		*7.000*
i	*Kinh phí hỗ trợ an ninh - quốc phòng*	*9.240*	*9.240*	
2.2	Chi các chương trình mục tiêu	39.480	39.480	0
a	*CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững*	*8.300*	*8.300*	
b	*CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư*	*1.000*	*1.000*	
c	*CTMT y tế - dân số*	*5.155*	*5.155*	
d	*CTMT đảm bảo trật tự ATGT,PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy*	*1.770*	*1.770*	
e	*CTMT giáo dục nghề nghiệp -việc làm và ATLĐ*	*8.195*	*8.195*	
f	*CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội*	*14.569*	*14.569*	
g	*CTMT phát triển văn hóa*	*191*	*191*	
h	*CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh*	*300*	*300*	

Phụ lục III

BẢNG PHÂN BỔ DỰ TOÁN PHÍ, LỆ PHÍ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2020			GHI CHÚ
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách	
1	2	3=4+5	4	5	6
	A. TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÍ - LỆ PHÍ (I+II+III+IV)	**572.278**	**42.878**	**529.400**	
I	**Các khoản phí, lệ phí các đơn vị**	**147.678**	**18.785**	**128.893**	
1	**Sở Công thương**	**300**		**300**	
	- Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	3		3	
	- Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại.	61		61	
	- Phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đủ Đk đầu tư trồng cây thuốc lá.	2		2	
	- Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm	190		190	
	- Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm	40		40	
	- Phi thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh hóa chất	2		2	
	- Phí thẩm định thiết kế cơ sở	2		2	
2	**Sở Xây dựng**	**3.045**		**3.045**	
	- Lệ phí cấp phép xây dựng	20		20	
	- Lệ phí thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy	10		10	
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng và thiết kế CTXD.	30		30	
	- Phí thẩm định thiết kế	2.985		2.985	
3	**Sở Y tế**	**1.400**	**285**	**1.115**	
	- Phí kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	250		250	
	- Phí thẩm định hành nghề Y tế tư nhân	850		850	
	- Phí giám định y khoa	300	285	15	
4	**Sở Lao động TB & XH**	**61**		**61**	
	- Lệ phí cấp giấy phép lao động người nước ngoài	45		45	
	- Lệ phí tuyển sinh	16		16	
5	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**58**	**43**	**15**	
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký HĐ KHCN	2		2	
	- Lệ phí cấp giấy hàng hóa nhập khẩu				
	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy	1		1	
	- Phí TĐ an toàn bức xạ	40	34	6	
	- Phí TĐ hợp đồng chuyển giao công nghệ	10	5	5	
	- Phí TĐ điều kiện hoạt động về KHCN	5	4	1	
6	**Sở Tư pháp**	**13.320**	**9.841**	**3.480**	
	- Phí cấp phiếu LLTP	600	316	284	
	- Phí hộ tịch	4		4	
	- Phí quốc tịch	7		7	
	- Phí luật sư, Bổ trợ tư pháp,…	9		9	
	- Phí công chứng	12.700	9.525	3.175	
	+ Phòng Công chứng số 1	*6.300*	*4.725*	*1.575*	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2020			GHI CHÚ
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách	
	+ Phòng Công chứng số 2	*4.000*	*3.000*	*1.000*	
	+ Phòng Công chứng số 3	*2.400*	*1.800*	*600*	
7	**Sở Tài nguyên Môi trường**	**10.013**	**4.786**	**5.227**	
	- Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, SDD nhà (Lệ phí địa chính)	1.773		1.773	
	- Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	100		100	
	- Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	145	87	58	
	- Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	27	3	
	- Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất	140	70	70	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	3.000	750	2.250	
	- Phí thẩm định báo cáo ĐTM	850	680	170	
	- Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm	3.895	3.116	779	
	- Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	40	20	20	
	- Phí cấp giấy xác nhận về đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	40	36	4	
8	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**5.317**	**57**	**5.260**	
	- Phí thẩm định dự án đầu tư	30	27	3	
	- Phí kiểm soát giết mổ động vật, sát trùng	5.000		5.000	
	- Phí quảng cáo thuốc BVTV; cấp GCN đủ điều kiện kinh doanh phân bón, thuốc BVTV	245		245	
	- Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; cấp giấy chứng nhận KDĐV, sản phẩm động vật trên cạn	5		5	
	- Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	37	30	7	
9	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**711**	**521**	**190**	
	- Phí đăng ký kinh doanh	711	521	190	
10	**Sở Giao thông Vận tải**	**8.260**	**3.168**	**5.092**	
	- Lệ phí cấp CN đăng ký và biển số xe	90		90	
	- Lệ phí ra vào cảng, bến thủy nội địa	195		195	
	- Thu lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	4.450		4.450	
	- Thu lệ phí đóng lại số khung, số máy				
	- Thu lệ phí cấp đổi bằng thuyền, máy trưởng	2		2	
	- Thu lệ phí cấp CN đăng ký PT TNĐ	3		3	
	- Thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ ô tô	2.350	2.115	235	
	- Thu phí sát hạch lái xe cơ giới đường bộ mô tô	450	405	45	
	- Thu phí thẩm tra thiết kế công trình	220	198	22	
	- Phí trọng tải	500	450	50	
11	**Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch**	**27**	**7**	**20**	
	- Phí thư viện	10	7	3	
	- Phí cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	4		4	
	- Phí thẩm định cơ sở lưu trú	10		10	
	- Phí thẩm định chương trình biểu diễn nghệ thuật	3		3	
12	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**20**	**18**	**2**	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	DỰ TOÁN 2020			GHI CHÚ
		Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách	
	- Phí thẩm định tài liệu không kinh doanh	20	18	2	
13	**BQL Các Khu kinh tế**	**870**	**59**	**811**	
	- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	10		10	
	- Lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài vào làm việc tại Việt nam	750		750	
	- Phí kiểm nghiệm mẫu thuốc, mỹ phẩm, công bố sản phẩm	20	14	6	
	- Phí thẩm định DA ĐTXD, thiết kế cơ sở	90	45	45	
14	**Các Tổ chức, cá nhân khác**	**104.276**		**104.276**	
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản và các loại phí, lệ phí khác....	104.276		104.276	
II	**Phí kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu:**	**375.100**	**15.093**	**360.007**	
1	**BQL Các Khu kinh tế**	**359.100**	**13.653**	**345.447**	
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Mộc Bài	323.100	9.693	313.407	
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Xa Mát	36.000	3.960	32.040	
2	**UBND huyện Tân Biên (Phí KCHT Chàng Riệc)**	**16.000**	**1.440**	**14.560**	
	- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu Chàng Riệc.	16.000	1.440	14.560	
III	**Phí tham quan du lịch núi Bà**	**45.000**	**9.000**	**36.000**	
1	**Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tây Ninh**	**45.000**	**9.000**	**36.000**	
	- Phí tham quan di tích lịch sử	45.000	9.000	36.000	
IV	**Công ty Cổ phần Đăng kiểm**	**4.500**		**4.500**	
1	- Lệ phí cấp giấy CN lĩnh vực xe cơ giới theo Thông tư số 199	4.500		4.500	

Phụ lục IV

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN (A+B)	**7.247**	**731.118**	**592.937**	**481.513**	**111.424**	**138.181**	**22.277**	**1.237**	**19.968**	**1.969.053**	**7.300**	**2.750.953**	**151.394**	**51.717**	**46.462**	**5.256**	**22.439**	**4.000**	**2.672.798**	**2.599.560**	**73.238**	**17.413**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.247**	**731.118**	**592.937**	**481.513**	**111.424**	**138.181**	**22.277**	**1.237**	**19.968**	**1.824.533**	**7.300**	**2.606.433**	**151.394**	**51.717**	**46.462**	**5.256**	**22.439**	**4.000**	**2.528.278**	**2.455.040**	**73.238**	**17.413**
I	**CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**1.308**	**196.215**	**150.762**	**122.431**	**28.331**	**45.453**	**20.177**	**1.237**	**9.880**	**135.096**	**6.165**	**368.770**	**29.885**	**11.431**	**9.608**	**1.822**	**300**		**357.039**	**338.885**	**18.154**	**4.950**
*	**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**	**986**	**132.264**	**103.616**	**84.144**	**19.471**	**28.648**	**4.677**	**1.217**	**9.100**	**57.082**	**2.590**	**206.930**	**19.471**	**8.432**	**6.609**	**1.822**	**300**		**198.196**	**187.456**	**10.740**	
1	**Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh**	**95**	**12.475**	**9.807**	**7.964**	**1.843**	**2.668**	**4.027**	**110**	**1.508**	**9.585**	**225**	**27.930**	**1.843**	**1.256**	**1.256**				**26.675**	**26.088**	**587**	
	Văn phòng UBND tỉnh	*62*	7.774	6.123	4.973	1.151	1.651	2.807	80	988	9.585	125	21.359	1.151	1.029	1.029				**20.330**	**20.208**	**122**	
	Văn phòng HĐND tỉnh	*27*	3.678	2.859	2.322	537	819	983		520		100	5.281	537	180	180				**5.101**	**4.744**	**357**	
	Đoàn Đại biểu Quốc hội	*6*	1.023	825	670	155	198	238	30				1.291	155	47	47				**1.244**	**1.136**	**108**	
2	**Sở Ngoại vụ**	*20*	2.838	2.208	*1.793*	*415*	630	80		*260*	358	65	3.601	415	101	101				**3.500**	**3.186**	**314**	
3	**Sở Thông tin và Truyền thông**	*27*	3.653	*2.834*	*2.301*	*533*	819			*260*	1.656	75	5.644	533	238	238				**5.406**	**5.111**	**295**	
4	**Sở Tài chính**	*58*	7.574	6.015	*4.885*	*1.130*	1.559	120	*90*	*260*	1.368	95	9.507	1.130	300	300				**9.207**	**8.377**	**830**	
5	**Sở Nông nghiệp & PTNT**	158	22.787	18.149	14.739	3.411	4.638	120	642	1.456	7.022	430	32.457	3.411	1.219	1.077	142			**31.238**	**29.046**	**2.192**	
	- Văn phòng Sở	*32*	4.374	3.426	*2.782*	*644*	*948*	*120*		*260*	*755*	*85*	5.594	*644*	786	644	*142*			**4.808**	**4.950**	**-142**	
	- Chi cục Phát triển Nông thôn	*13*	1.597	*1.177*	*956*	*221*	*420*			*104*	*187*	*50*	1.938	*221*	42	42				**1.896**	**1.717**	**179**	
	- Chi cục Thủy lợi	*9*	1.042	*745*	*605*	*140*	*297*			*104*	*98*	*50*	1.294	*140*	30	30				**1.264**	**1.154**	**110**	
	- Chi cục Quản lý Chất lượng NLTS	*13*	1.427	*1.007*	*818*	*189*	*420*			*104*	*775*	*50*	2.356	*189*	42	42				**2.314**	**2.167**	**147**	
	- Chi cục Kiểm lâm	*66*	11.020	*9.277*	*7.534*	*1.743*	*1.743*		*642*	*572*	*595*	*80*	12.909	*1.743*	239	239				**12.671**	**11.166**	**1.505**	
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	*12*	1.574	*1.184*	*962*	*222*	*390*			*156*	*550*	*50*	2.330	*222*	39	39				**2.291**	**2.108**	**183**	
	- Chi cục Chăn nuôi và thú y	*13*	1.753	*1.333*	*1.083*	*250*	*420*			*156*	*4.062*	*65*	6.036	*250*	42	42				**5.994**	**5.786**	**208**	
6	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	*40*	4.911	*3.771*	*3.063*	*709*	*1.140*	120		*260*	751	85	6.127	709	186	186				**5.941**	**5.419**	**522**	
7	**Thanh tra tỉnh**	*31*	4.216	*3.292*	*2.673*	*619*	*924*			*260*	1.266	85	5.827	619	211	211				**5.616**	**5.208**	**408**	
8	**Sở Nội vụ**	*66*	8.017	*6.013*	*4.883*	*1.130*	*2.004*	80		*572*	22.099	185	30.953	1.130	2.402	721	1.680			**28.551**	**29.823**	**-1.272**	
	- Văn phòng Sở	*36*	4.371	*3.327*	*2.702*	*625*	*1.044*	*80*		*260*	*22.099*	*85*	26.895	*625*	2.306	*625*	*1.680*			**24.590**	**26.270**	**-1.680**	
	- Ban Tôn giáo	*16*	1.898	*1.388*	*1.128*	*261*	*510*			*156*		*50*	2.104	*261*	51	*51*				**2.053**	**1.843**	**210**	
	- Ban Thi đua Khen thưởng	*14*	1.747	*1.297*	*1.054*	*244*	*450*			*156*		*50*	1.953	*244*	45	*45*				**1.908**	**1.709**	**199**	
9	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	55	6.915	5.425	4.406	1.019	1.490	80		468	712	185	8.360	1.019	189	189		100		**8.071**	**7.341**	**730**	
	- Văn phòng Sở	*55*	6.915	*5.425*	*4.406*	*1.019*	*1.490*	*80*		*468*	*712*	*185*	8.360	*1.019*	189	*189*		*100*		**8.071**	**7.341**	**730**	
10	**Sở Lao động Thương binh và XH**	50	6.419	5.044	4.096	948	1.375		33	416	1.237	125	8.230	948	232	232				**7.998**	**7.282**	**716**	
	- Văn phòng Sở	*50*	6.419	*5.044*	*4.096*	*948*	*1.375*		*33*	*416*	*1.237*	*125*	8.230	*948*	232	232				**7.998**	**7.282**	**716**	
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	*42*	5.287	4.099	*3.328*	*770*	*1.188*			*260*	1.047	95	6.689	770	190	190				**6.499**	**5.919**	**580**	
12	**Sở Y tế**	*54*	7.290	5.619	4.563	1.056	1.671			572	818	185	8.865	1.056	228	228				**8.636**	**7.808**	**828**	
	- Văn phòng Sở	*31*	4.401	*3.477*	*2.824*	*653*	924			*260*	*818*	*85*	5.564	*653*	153	153				**5.411**	**4.911**	**500**	
	- Chi cục Dân số và KHH G/đình	*9*	1.255	*958*	*778*	*180*	297			*156*		*50*	1.461	*180*	30	30				**1.431**	**1.281**	**150**	
	- Chi cục A/toàn v/sinh thực phẩm	*14*	1.633	*1.183*	*961*	*222*	450			*156*		*50*	1.839	*222*	45	45				**1.794**	**1.617**	**177**	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
13	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	*45*	6.974	*5.714*	*4.640*	*1.074*	*1.260*		*342*	*260*	224	95	7.895	1.074	167	167				7.728	6.821	907	
14	**Sở Khoa học và Công nghệ**	38	5.151	3.963	3.218	745	1.188			364	196	125	5.836	745	126	126				5.710	5.091	619	
	- Văn phòng Sở	*24*	3.360	*2.622*	*2.129*	*493*	*738*			*260*	*196*	*75*	3.891	*493*	81	81				3.810	3.398	412	
	- Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL	*14*	1.791	*1.341*	*1.089*	*252*	*450*			*104*		*50*	1.945	*252*	45	45				1.900	1.693	207	
15	**Sở Công Thương**	*37*	4.908	*3.840*	*3.118*	*722*	*1.068*			*260*	976	85	6.229	722	188	188				6.041	5.507	534	
16	**Sở Giao thông Vận tải**	*63*	9.051	7.208	5.853	1.354	1.843			624	3.119	145	12.939	1.354	488	488		200		12.250	11.584	666	
	- Văn phòng Sở	*31*	4.318	*3.423*	*2.780*	*643*	*895*			*364*	*3.119*	*75*	7.876	*643*	394	394		*200*		7.282	7.232	50	
	- Thanh tra Giao thông	*32*	4.733	*3.785*	*3.073*	*711*	*948*			*260*		*70*	5.063	*711*	95	95				4.968	4.352	616	
17	**Sở Xây dựng**	38	4.944	3.768	3.060	708	1.176			520	1.486	125	7.075	708	247	247				6.827	6.366	461	
	- Văn phòng Sở	*28*	3.521	2.675	*2.173*	*503*	*846*			*416*	*1.486*	*75*	5.498	*503*	214	214				5.284	4.995	289	
	- Thanh tra Xây dựng	*10*	1.422	1.092	*887*	*205*	*330*			*104*		*50*	1.576	*205*	33	33				1.543	1.371	172	
18	**Sở Tư pháp**	*27*	3.597	*2.778*	*2.256*	*522*	*819*			*260*	2.782	85	6.724	522	305	305				6.419	6.202	217	
19	**BQL Khu Kinh tế Tây Ninh**	*42*	5.258	4.070	*3.305*	*765*	*1.188*	50		*260*	380	95	6.043	765	160	160				5.883	5.278	605	
*	**ĐOÀN THỂ**	103	14.437	11.257	9.141	2.115	3.180		20		4.925	355	19.737	2.115	767	767				18.970	17.621	1.349	
1	Hội Cựu chiến binh	12	1.687	1.297	*1.053*	*244*	*390*				222	65	1.974	*244*	51	51				1.923	1.730	193	
2	Hội Liên hiệp Phụ nữ	19	2.866	2.266	*1.840*	*426*	*600*				681	65	3.612	*426*	126	126				3.487	3.187	300	
3	Hội Nông dân	16	2.797	2.287	*1.857*	*430*	*510*		*20*		840	65	3.722	*430*	134	134				3.588	3.292	296	
4	UB Mặt trận Tổ quốc	22	3.231	2.547	*2.068*	*479*	*684*				1.840	75	5.146	*479*	226	226				4.920	4.667	253	
5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	34	3.856	2.860	*2.323*	*538*	*996*				1.342	85	5.283	*538*	231	231				5.052	4.745	307	
*	**TỔ CHỨC XÃ HỘI**		11.159	8.350	6.781	1.569	2.809			780	2.951	220	15.110	1.569	242	242				14.870	13.543	1.327	
1	Hội Văn học Nghệ thuật		831	600	487	113	231			156	658	40	1.685	*113*	64	64				1.622	1.573	49	
2	Liên minh Hợp tác xã		1.741	1.261	1.024	237	480			156	268	50	2.215	*237*	23	23				2.192	1.978	214	
3	Hội Chữ thập đỏ		1.509	1.089	884	205	420			156	515	50	2.230	*205*	49	49				2.182	2.026	156	
4	Tỉnh hội Đông y		1.247	917	744	172	330			156	27	40	1.470	*172*						1.470	1.298	172	
5	Liên Hiệp các hội KHKT tỉnh		737	539	438	101	198			156		40	933	*101*						933	832	101	
6	Hội Người Mù		441	349	284	66	92				152		593	*66*						593	527	66	
7	Hội Nhà báo		465	373	303	70	92				335		800	*70*	34	34				767	730	37	
8	Hội Luật gia		456	364	296	68	92				117		573	*68*	12	12				562	505	57	
9	Hội Khuyến Học		424	332	270	62	92				66		490	*62*	7	7				484	428	56	
10	Hội Cựu Thanh niên Xung phong		424	332	270	62	92				214		638	*62*	21	21				617	576	41	
11	Hội Cựu Giáo chức (Sở Giáo dục và Đào tạo)		350	258	210	49	92						350	*49*						350	301	49	
12	Ban ĐD Hội người cao tuổi		350	258	210	49	92				167		517	*49*	17	17				501	469	32	
13	Câu lạc bộ Hưu trí		426	334	272	63	92				60		486	*63*						486	423	63	
14	Hội Người tù Kháng chiến		426	334	272	63	92				100		526	*63*						526	463	63	
15	Hội nạn nhân chất độc da cam		424	332	270	62	92				22		446	*62*	2	2				444	384	60	
16	Hội kế hoạch hoá gia đình		148	102	83	19	46						148	*19*						148	129	19	
17	Hội Bảo trợ NKT và Bảo vệ quyền TE		356	264	214	50	92				100		456	*50*						456	406	50	
18	Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị		402	310	252	58	92				150		552	*58*	15	15				537	494	43	
*	**KHỐI ĐẢNG**	219	38.355	27.539	*22.364*	*5.175*	10.816	15.500			32.445	3.000	89.300	6.729	1.990	1.990				87.310	82.571	4.739	1.760

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
1	Văn phòng Tỉnh ủy	219	38.355	27.539	*22.364*	*5.175*	10.816	15.500			17.445	3.000	74.300	6.729	1.990	1.990				72.310	67.571	4.739	260
2	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp										15.000		15.000							15.000	15.000		1.500
*	**KINH PHÍ NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHƯA PHÂN BỔ**	-									**37.693**		**37.693**							**37.693**	**37.693**		**3.190**
1	Mua sắm, sửa chữa và sửa chữa cơ quan hành chính										5.000		5.000							5.000	5.000		500
2	Trang bị xe ô tô										6.000		6.000							6.000	6.000		
3	Cán bộ nghỉ việc không chuyên trách																						
4	Nhiệm vụ đột xuất										26.693		26.693							26.693	26.693		2.690
5	Dự phòng chưa phân bổ																						
II	**CHI SỰ NGHIỆP**	**5.939**	**534.903**	**442.176**	**359.082**	**83.093**	**92.728**	**2.100**		**10.088**	**1.527.709**	**1.135**	**2.075.935**	**119.237**	**40.287**	**36.853**	**3.433**	**22.139**	**4.000**	**2.009.511**	**1.956.699**	**52.812**	**12.063**
1	**Sự nghiệp kinh tế**	**510**	**45.576**	**35.424**	**28.767**	**6.657**	**10.152**			**1.508**	**539.122**	**385**	**586.591**	**6.657**	**2.221**	**1.727**	**494**	**1.900**		**582.470**	**579.934**	**2.536**	**3.700**
a	**Sự nghiệp lâm nghiệp**	**98**	**10.014**	**7.510**	**6.098**	**1.411**	**2.504**			**624**	**29.537**	**245**	**40.420**	**1.411**	**250**	**250**				**40.170**	**39.009**	**1.161**	
	- Sở Nông nghiệp và PTNT (Chi bộ máy đơn vị trực thuộc)	**63**	**5.760**	**4.320**	**3.508**	**812**	**1.440**			**468**		**160**	**6.388**	**812**	**144**	**144**				**6.244**	**5.576**	**668**	
	+ BQL khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	*33*	**3.017**	**2.263**	*1.838*	*425*	*754*			*156*		*70*	**3.243**	*425*	**75**	**75**				**3.168**	**2.818**	**350**	
	+ Chi cục Kiểm Lâm	*11*	**1.043**	**782**	*635*	*147*	**261**			*156*		*30*	**1.229**	*147*	**26**	**26**				**1.203**	**1.082**	**121**	
	+ BQL khu rừng VH-LS Chàng Riệc	*19*	**1.699**	**1.274**	*1.035*	*240*	**425**			*156*		*60*	**1.915**	*240*	**42**	**42**				**1.873**	**1.676**	**197**	
	- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi nhiệm vụ được giao - CCKL)	-									**1.395**		**1.395**							**1.395**	**1.395**		
	+ Chi theo dõi DBR và đất lâm nghiệp										380		380							380	380		
	+ Chi hoạt động phối hợp giữa Kiểm lâm và DQTV										65		65							65	65		
	+ Chi hoạt động tuyên truyền về BV và PT rừng										80		80							80	80		
	+ Chi hoạt động kiểm tra liên ngành kinh doanh trái phép lâm sản và động vật hoang dã										70		70							70	70		
	+ Kinh phí hoạt động phòng cháy chữa cháy rừng										500		500							500	500		
	+ Chi phù hiệu, cấp hiệu, quân phục										300		300							300	300		
	- Chi khoán bảo vệ rừng, nhiệm vụ đặc thù phòng chống cháy rừng và mua sắm trang thiết bị PCCR.	-									**28.142**		**28.142**							**28.142**	**28.142**		
	Trong đó:	-									**28.142**		**28.142**							**28.142**	**28.142**		
	+ Sở Nông nghiệp và PTNT										*12.176*		**12.176**							**12.176**	**12.176**		
	+ BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát										*7.851*		**7.851**							**7.851**	**7.851**		
	+ Khối huyện (Tân Biên và Bến Cầu)										*88*		**88**							**88**	**88**		
	+ BQL các khu di tích lịch sử CMMN										*131*		**131**							**131**	**131**		
	+ BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen										*1.296*		**1.296**							**1.296**	**1.296**		
	+ Các đơn vị khác										*6.600*		**6.600**							**6.600**	**6.600**		
	- BQL Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát	**35**	**4.254**	**3.190**	**2.590**	**599**	**1.064**			**156**		**85**	**4.495**	**599**	**106**	**106**				**4.389**	**3.896**	**493**	
	+ Chi Hoạt động biên chế	*35*	*3.880*	*2.910*	*2.363*	*547*	*970*			*156*		*85*	*4.121*	*547*	**97**	*97*				**4.024**	**3.574**	**450**	
	+ Chi Hoạt động HĐLĐ dài hạn		*375*	*280*	*228*	*53*	*94*						*375*	*53*	**9**	*9*				**365**	**322**	**43**	
b	**Sự nghiệp nông nghiệp**	**134**	**13.948**	**10.461**	**8.495**	**1.966**	**3.487**			**156**	**68.136**	**80**	**82.320**	**1.966**	**1.458**	**964**	**494**			**80.862**	**80.354**	**508**	**3.400**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
*	**Chi bộ máy các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT và các dự án đề án**	**134**	**13.948**	**10.461**	**8.495**	**1.966**	**3.487**			**156**	**33.276**	**80**	**47.460**	**1.966**	**1.458**	**964**	**494**			**46.002**	**45.494**	**508**	
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	**48**	**5.305**	**3.979**	**3.231**	**748**	**1.326**				**11.360**		**16.665**	**748**	**1.242**	**748**	**494**			**15.423**	**15.917**	**-494**	
	+ Chi hoạt động bộ máy	**48**	**5.305**	**3.979**	**3.231**	**748**	**1.326**						*5.305*	**748**	1.242	**748**	**494**			**4.063**	**4.557**	**-494**	
	+ Chi sự nghiệp, nhiệm vụ được giao	-									*11.360*		*11.360*							*11.360*	*11.360*		
	. Phụ cấp thú y xã phường thị trấn (95 người)										*1.775*		*1.775*							**1.775**	**1.775**		
	. Phòng chống bệnh chó dại và bắt chó chạy rong										*130*		*130*							**130**	**130**		
	. Kiểm tra cơ sở giết mổ gia súc gia cầm,...theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT										*80*		*80*							**80**	**80**		
	. Tiêm phòng tụ huyết trùng trâu bò	-									*230*		*230*							**230**	**230**		
	. Triển khai quản lý heo, bò đực giống	-									*230*		*230*							**230**	**230**		
	. Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt	-									*1.668*		*1.668*							**1.668**	**1.668**		
	. Đề án phát triển chăn nuôi heo	-									*1.400*		*1.400*							**1.400**	**1.400**		
	. KH phòng chống bệnh cúm gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025	-									*2.063*		*2.063*							**2.063**	**2.063**		
	. Phòng chống bệnh lở mồm long móng	-									*1.000*		*1.000*							**1.000**	**1.000**		
	. Phòng chống bệnh heo tai xanh	-									*325*		*325*							**325**	**325**		
	. Phòng chống bệnh thủy sản	-									*59*		*59*							**59**	**59**		
	. Phòng chống bệnh Dịch tả lợn Châu Phi										*1.700*		*1.700*							**1.700**	**1.700**		
	. KP thả cá vào hồ Dầu Tiếng và điều tra nguồn lợi thủy sản ngư cụ										*700*		*700*							**700**	**700**		
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	**38**	**4.105**	**3.079**	**2.500**	**579**	**1.026**				**4.556**		**8.661**	**579**	**103**	**103**				**8.559**	**8.083**	**476**	
	+ Chi hoạt động bộ máy	38	4.105	3.079	2.500	579	1.026						4.105	579	103	103				**4.003**	**3.527**	**476**	
	+ Chi sự nghiệp, nhiệm vụ được giao:	-									4.556		4.556							**4.556**	**4.556**		
	. Thực hiện dự án sơ chế sản xuất rau an toàn	-									*2.300*		*2.300*							**2.300**	**2.300**		
	. Phụ cấp cộng tác viên (85 người)	-									*456*		*456*							**456**	**456**		
	. Tập huấn nông dân về BVTV	-									*150*		*150*							**150**	**150**		
	. KP phòng chống dịch bệnh rệp sáp, rầy nâu	-									*100*		*100*							**100**	**100**		
	. KP Quản lý dịch hại cây trồng	-									*100*		*100*							**100**	**100**		
	. KP Kiểm tra giám sát ĐK đảm bảo chất lượng VTNN										*100*		*100*							**100**	**100**		
	. Hỗ trợ chứng nhận thực hành tốt trên cây ăn quả										*1.200*		*1.200*							**1.200**	**1.200**		
	. Phần mềm truy xuất nguồn gốc cây trồng (KIPUS) cho các tổ chức cá nhân sản xuất cây ăn quả										*150*		*150*							**150**	**150**		
	- Chi cục Phát triển Nông thôn	-									**10.000**		**10.000**							**10.000**	**10.000**		
	. Kinh phí hỗ trợ lãi vay phát triển thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND).	-									*10.000*		*10.000*							**10.000**	**10.000**		
	- Trung tâm khuyến nông	**48**	**4.538**	**3.403**	**2.764**	**640**	**1.134**			**156**	**7.360**	**80**	**12.134**	**640**	**113**	**113**				**12.020**	**11.494**	**526**	
	+ Chi hoạt động bộ máy	48	4.538	3.403	2.764	640	1.134			156		80	4.774	640	113	113				**4.660**	**4.134**	**526**	
	+ Chi sự nghiệp, nhiệm vụ được giao:	-									7.360		7.360							**7.360**	**7.360**		
	. Thực hiện các dự án mô hình khuyến nông	-									*1.500*		*1.500*							**1.500**	**1.500**		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	. Đề án nâng cao hiệu quả SX lúa đến năm 2020	-									*5.000*		*5.000*							**5.000**	**5.000**		
	. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến khuyến nông. Trong đó:	-									*860*		*860*							**860**	**860**		
*	**Hỗ trợ kinh phí tăng gia sản xuất**	-									**260**		**260**							**260**	**260**		
	+ BCH Quân sự tỉnh	-									*260*		**260**							**260**	**260**		
*	**Các Dự án BSMT các huyện, thành phố**	-									**34.600**		**34.600**							**34.600**	**34.600**		**3.400**
	+ Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh	-									*21.000*		**21.000**							**21.000**	**21.000**		2.100
	+ Chính sách bảo vệ và phát triển đất lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ.	-									*5.000*		**5.000**							**5.000**	**5.000**		500
	+ Chính sách hỗ trợ liên kết sx và tiêu thụ sản phẩm (QĐ số 23/2019/QĐ-UBND)	-									*6.000*		**6.000**							**6.000**	**6.000**		600
	+ Chính sách thực hiện thí điểm đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp ĐHCĐ về làm việc có thời hạn ở HTX nông nghiệp (QĐ 1573)										*300*		**300**							**300**	**300**		
	+ Thực hiện KH xử lý vi phạm trồng cây lâm nghiệp trái quy định (QĐ 1573)	-									*2.300*		**2.300**							**2.300**	**2.300**		200
c	**Sự nghiệp thủy lợi**	**13**	**1.138**	**854**	**693**	**160**	**285**			**156**	**84.264**	**40**	**85.598**	**160**	**28**	**28**				**85.570**	**85.438**	**132**	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	-									74.130		**74.130**							**74.130**	**74.130**		
	- Sửa chữa kênh mương (TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh)	-									3.000		**3.000**							**3.000**	**3.000**		
	- Sở Nông nghiệp & PTNT	**13**	**1.138**	**854**	**693**	**160**	**285**			**156**	**4.134**	**40**	**5.468**	**160**	**28**	**28**				**5.440**	**5.308**	**132**	
	. Chi cục Thủy lợi	*3*	*207*	*155*	*126*	*29*	*52*			*156*	*730*		*937*	*29*	*5*	*5*				**932**	**908**	**24**	
	. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	*10*	*931*	*699*	*567*	*131*	*233*				*3.404*	*40*	*4.531*	*131*	*23*	*23*				**4.508**	**4.400**	**108**	
	- Kinh phí phòng chống lụt bão (Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa)	-									3.000		**3.000**							**3.000**	**3.000**		
d	**Sự nghiệp giao thông**	**9**	**829**	**659**	**535**	**124**	**170**				**185.838**		**186.667**	**124**	**17**	**17**		**100**		**186.550**	**186.543**	**7**	
*	Sở Giao thông Vận tải	9	829	659	535	124	170				3.500		4.329	124	17	17		100		4.212	4.205	7	
	- Chi bộ máy đơn vị Cảng vụ ĐTNĐ	*9*	829	659	*535*	*124*	170						829	124	17	17		100		712	705	7	
	- Thanh tra giao thông	-									3.500		**3.500**							**3.500**	**3.500**		
	+ Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	-									*3.500*		*3.500*							**3.500**	**3.500**		
*	Kinh phí kiểm tra xử lý lục bình	-									2.774		**2.774**							**2.774**	**2.774**		
	- Sở Giao thông Vận tải	-									*1.974*		*1.974*							**1.974**	**1.974**		
	- Các huyện	-									*800*		*800*							**800**	**800**		
*	**Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh**	-									**179.564**		**179.564**							**179.564**	**179.564**		
e	**Chi kiến thiết thị chính**	-									**81.400**		**81.400**							**81.400**	**81.400**		
	- BQL Khu KT Tây Ninh	-									3.400		**3.400**							**3.400**	**3.400**		
	- Sở Giao thông Vận tải (Trang bị đèn LED)	-									8.000		**8.000**							**8.000**	**8.000**		
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị	-									70.000		**70.000**							**70.000**	**70.000**		
	- Sửa chữa các cơ quan hành chính	-																					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
f	**Sự nghiệp kinh tế khác**	256	19.647	15.941	12.945	2.996	3.706			572	89.947	20	110.186	2.996	467	467		1.800		107.918	107.190	728	300
	- Kinh phí xúc tiến thương mại	-									10.000		10.000							10.000	10.000		300
	+ Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	-									*2.200*		*2.200*							2.200	2.200		
	+ Sở Công thương	-									*1.800*		*1.800*							1.800	1.800		
	+ Sở Kế hoạch và Đầu tư	-									*2.650*		*2.650*							2.650	2.650		
	+ Sở Nông nghiệp và PTNT										*350*		*350*							350	350		
	+ Chương trình xúc tiến các đơn vị	-									*3.000*		*3.000*							3.000	3.000		300
	- Sở Công thương (Chi hoạt động bộ máy đơn vị sự nghiệp)	17	1.639	1.229	998	231	410			104	3.489	10	5.242	231	41	41				5.200	5.010	190	
	+ Trung tâm xúc tiến thương mại	6	599	450	365	84	150			104	100	10	813	84	15	15				798	728	70	
	. Chi Quản lý	*6*	599	450	*365*	*84*	150			*104*		*10*	*713*	*84*	15	15				698	628	70	
	. Chi sự nghiệp (bao gồm phát triển thương mại điện tử tỉnh TN giai đoạn 2016-2020).	-									*100*		*100*							100	100		
	+ Trung tâm Khuyến công	11	1.039	780	633	146	260				3.389		4.428	146	26	26				4.402	4.281	121	
	. Chi Quản lý	*11*	1.039	780	*633*	*146*	260						1.039	*146*	26	26				1.013	892	121	
	. Kinh phí khuyến công địa phương										*1.900*		1.900							1.900	1.900		
	.Kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2018-2020 theo KH 793/KH-UBND ngày 04/4/2018	-									*1.489*		1.489							1.489	1.489		
	- Sở Văn hóa TT & Du lịch	10	889	667	542	125	222			156	300		1.345	125	32	32				1.313	1.220	93	
	+ Trung tâm TT xúc tiến Du lịch	*10*	889	*667*	*542*	*125*	*222*			*156*	*300*		*1.345*	*125*	32	32				1.313	1.220	93	
	- Sở Nội vụ	10	962	722	586	136	241			104	2.056	10	3.132	136	106	106				3.027	2.997	30	
	+ Trung tâm lưu trữ Lịch sử	*10*	*962*	*722*	*586*	*136*	*241*			*104*	*1.056*	*10*	*2.132*	*136*	106	*106*				2.027	1.997	30	
	+ KP thực hiện đề án 513 về địa giới hành chính	-									*1.000*		*1.000*							1.000	1.000		
	- Sở Tài nguyên và Môi trường	188	14.080	12.060	9.794	2.266	2.020			208	45.600		59.888	2.266	202	202		1.800		57.886	57.622	264	
	+ Trung tâm quản lý và phát triển quỹ đất	15	1.539	1.154	937	217	385			104			1.643	*217*	38	38				1.604	1.426	178	
	. KP tổ chức đấu giá đất	-									500		500							500	500		
	+ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	173	12.541	10.906	8.857	2.049	1.635			104			12.645	2.049	164	164		1.800		10.682	10.596	86	
	. KP tổ chức thu lệ phí	-									1.000		1.000							1.000	1.000		
	+ Văn phòng Sở	-									30.600		30.600							30.600	30.600		
	. Kinh phí đo đạc	-									*26.000*		*26.000*							26.000	26.000		
	. Kinh phí cắm mốc phục vụ công tác bàn giao các khu đất										*3.500*		*3.500*							3.500	3.500		
	. Kinh phí xác định giá đất										*1.000*		*1.000*							1.000	1.000		
	. Các nhiệm vụ khác liên quan										*100*		*100*							100	100		
	+ Kinh phí kiểm kê đất (VP Sở)	-									13.500		13.500							13.500	13.500		
	. Kiểm kê cấp tỉnh										*250*		*250*							250	250		
	. Kiểm kê cấp huyện										*13.250*		*13.250*							13.250	13.250		
	- Sở Tư pháp (TT Dịch vụ bán đấu giá)	*7*	592	481	*391*	*90*	110						592	90	16	16				576	502	74	
	- KP thực hiện Chương trình bổ trí dân cư										10.000		10.000							10.000	10.000		
	- Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND	*14*	1.484	781	*634*	*147*	703						1.484	147	70	70				1.414	1.338	76	
	- Phòng công chứng	*10*																					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	- Thực hiện Quy hoạch										15.000		15.000							15.000	15.000		
	- Kinh phí thực hiện quy hoạch nhiệm vụ phát sinh đột xuất										3.502		3.502							3.502	3.502		
2	**Sự nghiệp môi trường**	-									57.420		57.420							57.420	57.420		1.000
	- Sở Tài nguyên môi trường	-									38.890		38.890							38.890	38.890		
	+ Chi thực hiện nhiệm vụ môi trường	-									*15.890*		15.890							15.890	15.890		
	+ Chi mua sắm trang thiết bị quan trắc môi trường										*23.000*		23.000							23.000	23.000		
	- Công an Tây Ninh	-									1.800		1.800							1.800	1.800		
	- BQL Khu KT Tây Ninh	-									3.200		3.200							3.200	3.200		
	- BQL Vườn Quốc gia Lò gò - Xa Mát	-									1.300		1.300							1.300	1.300		
	- Các nhiệm vụ môi trường	-									12.230		12.230							12.230	12.230		1.000
	+ Sở Giáo dục và Đào tạo	-									*300*		300							300	300		
	+ Sở Y tế	-									*200*		200							200	200		
	+ Sở Nông nghiệp Phát triển Nông thôn	-									*300*		300							300	300		
	+ Sở Công thương	-									*450*		450							450	450		
	+ Sở Thông tin truyền thông	-									*100*		100							100	100		
	+ Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	-									*120*		120							120	120		
	+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	-									*200*		200							200	200		
	+ Đoàn thanh niên	-									*120*		120							120	120		
	+ Hội Nông dân	-									*150*		150							150	150		
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ	-									*130*		130							130	130		
	+ Hội Cựu chiến binh	-									*100*		100							100	100		
	+ Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật	-									*60*		60							60	60		
	+ Các đơn vị khác	-									*10.000*		10.000							10.000	10.000		1.000
3	**Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	2.050	295.295	242.843	197.208	45.635	52.452	2.100		6.864	325.953	105	630.316	45.635	21.585	20.755	830	6.220	1.000	601.511	584.681	16.830	5.400
a	**SN Giáo dục**	1.713	245.864	201.608	163.722	37.886	44.256	600		5.720	240.943		493.127	37.886	18.886	18.886		3.500	1.000	469.741	455.240	14.501	5.400
*	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	1.713	245.864	201.608	163.722	37.886	44.256	600		5.720	186.000		438.184	37.886	18.386	18.386		3.500	1.000	415.298	400.297	15.001	
	Khối THPT và Trường Khuyết tật	*1.713*	245.864	201.608	*163.722*	*37.886*	44.256	600		5.720			252.184	*37.886*	4.486	4.486		*3.500*	*1.000*	243.198	214.297	28.901	
	Sự nghiệp Văn phòng Sở	-									17.000		17.000		1.700	1.700				15.300	17.000	-1.700	
	Kinh phí theo chế độ của Trường Khuyết tật, Trường THPT chuyên HLK, Trường DTNT	-									12.500		12.500							12.500	12.500		
	Kinh phí trang thiết bị trường chuẩn	-									5.000		5.000		500	500				4.500	5.000	-500	
	Kinh phí hoạt động của tổ chức đảng	-									1.500		1.500							1.500	1.500		
	KP mua sách thiết bị giáo dục	-									30.000		30.000		3.000	3.000				27.000	30.000	-3.000	
	KP thực hiện theo đề án ngoại ngữ	-									30.000		30.000		3.000	3.000				27.000	30.000	-3.000	
	KP sửa chữa trường lớp khối trực thuộc	-									5.000		5.000							5.000	5.000		
	Hỗ trợ KP phổ cập THPT	-									2.000		2.000							2.000	2.000		
	KP chương trình sữa học đường	-									15.000		15.000							15.000	15.000		
	KP Chương trình tầm soát bệnh lý hs	-									5.000		5.000							5.000	5.000		
	KP sửa chữa, thay thế, bổ sung bàn ghế	-									5.000		5.000		500	500				4.500	5.000	-500	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	KP mua trang thiết bị giảng dạy, đổi mới phương pháp theo hướng tiếp cận công nghệ 4.0, giáo dục Stem	-									50.000		50.000		5.000	5.000				45.000	50.000	-5.000	
	KP tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025	-									8.000		8.000		200	200				7.800	8.000	-200	
*	**BSCMT các huyện để sửa chữa trường lớp (NS tỉnh)**										20.000		20.000							20.000	20.000		2.000
*	**Dự phòng ngân sách tỉnh kinh phí dự kiến do tăng số lượng làm việc trong đơn vị sự nghiệp giáo dục**										27.941		27.941		500	500				27.441	27.941	-500	2.700
*	**Kinh phí nhiệm vụ đặc thù đột xuất (NS tỉnh)**	-									7.002		7.002							7.002	7.002		700
b	**SN Đào tạo và dạy nghề**	337	49.431	41.234	33.486	7.749	8.196	1.500		1.144	85.010	105	137.189	7.749	2.700	1.870	830	2.720		131.770	129.441	2.329	
	- Sở Lao động Thương binh và XH	79	10.181	8.272	6.718	1.554	1.909			312	3.807		14.300	1.554	201	201		500		13.599	12.745	854	
	+ Trường Trung cấp nghề Khu vực Nam TN	*32*	*4.023*	*3.255*	*2.643*	*612*	*768*			*156*	*2.121*		*6.300*	*612*	*82*	*82*		*150*		*6.068*	5.688	380	
	. Kinh phí tự chủ	*32*	*4.023*	*3.255*	*2.643*	*612*	*768*			*156*			*4.179*	*612*	77	77		*150*		3.952	3.567	385	
	. Hỗ trợ kinh phí đặc thù	-									*2.071*		*2.071*							2.071	2.071		
	. Phục vụ công tác thu lệ phí	-									*50*		*50*		5	5				45	50	-5	
	+ Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật	*47*	6.158	5.017	4.074	943	1.141			156	1.686		8.000	943	119	119		350		7.531	7.057	474	
	. Kinh phí tự chủ	*47*	*6.158*	*5.017*	*4.074*	*943*	*1.141*			*156*			*6.314*	*943*	114	*114*		*350*		5.850	5.371	479	
	. Hỗ trợ kinh phí đặc thù	-									*1.636*		*1.636*							1.636	1.636		
	. Phục vụ công tác thu lệ phí	-									*50*		*50*		5	*5*				45	50	-5	
	- Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	*89*	11.340	10.516	8.540	1.976	824			156	9.701		21.197	1.976	112	112		1.500		19.585	19.221	364	
	. Kinh phí tự chủ	*89*	*11.340*	*10.516*	*8.540*	*1.976*	*824*			*156*			*11.496*	*1.976*	82	*82*		*1.500*		9.914	9.520	394	
	. Hỗ trợ kinh phí đặc thù	-									*9.401*		*9.401*							9.401	9.401		
	. Phục vụ công tác thu lệ phí	-									*300*		*300*		30	*30*				270	300	-30	
	- Sở Y tế	31	3.714	3.125	2.538	587	589			156	8.100		11.970	587	59	59		500		11.411	11.383	28	
	+ Trường Trung cấp Y tế TN	*31*	*3.714*	*3.125*	*2.538*	*587*	*589*			*156*			*3.870*	*587*	59	*59*		*500*		3.311	3.283	28	
	+ CS đào tạo và thu hút bác sĩ	-									*8.100*		*8.100*							8.100	8.100		
	- Sở Giáo dục và Đào tạo	*91*	16.783	13.762	11.176	2.586	3.021	1.500		156	1.700		20.139	2.586	452	452		220		19.467	17.553	1.914	
	+ VP Sở GD&ĐT										400		*400*							400	400		
	+ Trường Cao đẳng Sư phạm	*91*	16.783	13.762	*11.176*	*2.586*	3.021	*1.500*		*156*			*18.439*	*2.586*	452	*452*		*220*		17.767	15.853	1.914	
	+ Hỗ trợ kinh phí đặc thù Trường Cao đẳng Sư phạm	-									*1.300*		*1.300*							1.300	1.300		
	- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	-									25.177		25.177		830		830			24.347	25.177	-830	
	+ Văn phòng Sở										100		100		10		10			90	100	-10	
	+ Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	-									25.077		25.077		820		820			24.257	25.077	-820	
	- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	2	201	151	122	28	50			104	1.150	10	1.465	28	5	5				1.460	1.437	23	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	+ Trường Đoàn	*2*	201	151	*122*	*28*	50			*104*	*1.150*	*10*	1.465	28	5	5				1.460	1.437	23	
	- Trường Chính trị	**45**	**7.211**	**5.408**	**4.392**	**1.016**	**1.803**			**260**	**9.000**	**95**	**16.566**	**1.016**	**180**	**180**				**16.386**	**15.550**	**836**	
	+ Chi hoạt động bộ máy	*45*	**7.211**	**5.408**	*4.392*	*1.016*	1.803			*260*		**95**	**7.566**	*1.016*	180	**180**				**7.386**	**6.550**	**836**	
	+ Hỗ trợ đặc thù chi vượt giờ	-									*400*		**400**							**400**	**400**		
	+ Chi sự nghiệp	-									*8.600*		**8.600**							**8.600**	**8.600**		
	- Sở Nội vụ (Kinh phí đào tạo theo kế hoạch)	-									**7.500**		**7.500**							**7.500**	**7.500**		
	- Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nhân tài	-									**446**		**446**							**446**	**446**		
	+ Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND- UBND tỉnh	-									*72*		**72**							**72**	**72**		
	+ Sở Tài nguyên và Môi trường	-									*190*		**190**							**190**	**190**		
	+ Sở Nông nghiệp và PTNT	-									*54*		**54**							**54**	**54**		
	+ Sở Xây dựng	-									*36*		**36**							**36**	**36**		
	+ Sở Công thương	-									*94*		**94**							**94**	**94**		
	- Luân chuyển, đào tạo khối đảng	-									2.700		**2.700**							**2.700**	**2.700**		
	- Hội Chữ thập đỏ	-									300		**300**							**300**	**300**		
	- LM Hợp tác xã	-									995		**995**							**995**	**995**		
	- Sở Thông tin và Truyền thông	-									500		**500**							**500**	**500**		
	- Sở Tài chính	-									250		**250**							**250**	**250**		
	- Sở Kế hoạch và Đầu tư	-									70		**70**							**70**	**70**		
	- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-									6.500		**6.500**		650	650				**5.850**	**6.500**	**-650**	
	- Công an Tây Ninh	-									2.110		**2.110**		210	210				**1.900**	**2.110**	**-210**	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đào tạo khác	-									5.004		**5.004**							**5.004**	**5.004**		
4	**Sự nghiệp y tế**	**3.023**	**152.117**	**130.031**	**105.595**	**24.435**	**22.087**				**336.573**		**488.690**	**59.665**	**12.021**	**11.909**	**112**	**12.500**	**3.000**	**461.170**	**429.026**	**32.144**	**753**
4.1	**4.1. Sở Y tế**	**3.023**	**152.117**	**130.031**	**105.595**	**24.435**	**22.087**				**144.450**		**296.567**	**24.435**	**11.909**	**11.909**		**12.500**	**3.000**	**269.159**	**272.132**	**-2.973**	
	- Chi hoạt động bộ máy đơn vị trực thuộc cấp tỉnh	1.145	**24.689**	20.922	*16.991*	*3.932*	**3.766**						**24.689**	*3.932*	377	**377**		3.500		**20.812**	**20.757**	**55**	
	- Chi hoạt động bộ máy đơn vị trực thuộc cấp huyện	1.878	**127.429**	109.108	*88.605*	*20.504*	**18.320**						**127.429**	*20.504*	1.832	**1.832**		9.000	3.000	**113.597**	**106.925**	**6.672**	
	- Chi hoạt động sự nghiệp	-									**49.000**		**49.000**		4.000	**4.000**				**45.000**	**49.000**	**-4.000**	
	+ Mua sắm trang thiết bị y tế và phương tiện làm việc.										*27.000*		*27.000*		2.700	*2.700*				**24.300**	**27.000**	**-2.700**	
	+ Sửa chữa cơ sở vật chất ngành y tế										*9.000*		*9.000*		900	*900*				**8.100**	**9.000**	**-900**	
	+ Phòng chống dịch										*9.000*		*9.000*							**9.000**	**9.000**		
	+ Các hoạt động chuyên môn khác										*4.000*		*4.000*		400	*400*				**3.600**	**4.000**	**-400**	
	- Trang thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn										40.000		**40.000**		4.000	4.000				**36.000**	**40.000**	**-4.000**	
	- Trợ cấp hàng tháng cho Bác sĩ										18.850		**18.850**							**18.850**	**18.850**		
	- Trợ cấp y tế xã, phường										3.200		**3.200**							**3.200**	**3.200**		
	- Chính sách cho cộng tác viên										5.200		**5.200**							**5.200**	**5.200**		
	- KP thực hiện các chương trình đề án được duyệt										17.000		**17.000**		1.700	1.700				**15.300**	**17.000**	**-1.700**	
	- Thực hiện Chương trình mục tiêu y tế dân số										5.200		**5.200**							**5.200**	**5.200**		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	- Quỹ khám chữa bệnh người nghèo										6.000		6.000							6.000	6.000		
4.2	**Đối ứng KP địa phương cho Ban quản lý Dự án Quỹ Toàn cầu PC HIV/AIDS**	-									250		250							250	250		
4.3	**Đối ứng KP địa phương cho BQL Dự án SKKV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ**	-									260		260							260	260		
4.4	**Đối ứng KP địa phương cho BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê kông mở rộng**	-									140		140							140	140		
4.5	- Quỹ bảo hiểm y tế (NS tỉnh)	-									161.000		161.000	35.230						161.000	125.770	35.230	
4.6	- NS tỉnh dự kiến chi hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh thu không đảm bảo chi hoạt động và dự kiến tăng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp.	-									24.000		24.000							24.000	24.000		753
4.7	- Văn phòng tỉnh ủy	-									*5.350*		*5.350*							5.350	5.350		
	+ Chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh - KP khám, điều trị bệnh cho cán bộ ngoài danh mục BHYT	-									5.350		5.350							5.350	5.350		
4.8	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	-									1.123		1.123		112		112			1.011	1.123	-112	
	- Gia đình	-									1.123		1.123		112		112			1.011	1.123	-112	
5	**Sự nghiệp Văn hoá - thông tin**	149	17.866	13.399	10.881	2.518	4.466			936	47.164	340	66.305	2.518	1.987	1.387	600	100		64.220	63.789	431	650
5.1	- Sở Văn hoá thể thao và Du lịch	98	9.605	7.204	5.850	1.354	2.401			572	15.014	190	25.381	1.354	1.648	1.048	600			23.733	24.027	-294	
	+ Văn phòng Sở	-									6.615		6.615		600		600			6.015	6.615	-600	
	+ Trung tâm Văn hóa nghệ thuật	*49*	4.486	3.365	*2.732*	*632*	1.122			*260*	5.074	130	9.950	*632*	620	620				9.331	9.318	13	
	+ Thư viện tỉnh	*26*	2.755	2.066	*1.678*	*388*	689			*156*	1.605	30	4.546	*388*	229	229				4.316	4.157	159	
	+ Bảo tàng	*23*	2.364	1.773	*1.440*	*333*	591			*156*	1.720	30	4.270	*333*	199	199				4.071	3.937	134	
5.2	- BQL các khu di tích lịch sử CMMN	*21*	3.773	2.830	2.298	532	943			156	1.750	75	5.754	532	194	194				5.560	5.223	337	
	+ Chi quản lý	*21*	2.135	1.601	*1.300*	*301*	534			*156*		*75*	2.366	*301*	53	*53*				2.313	2.065	248	
	+ Chi sự nghiệp (bao gồm chi TX của HĐLĐ)		1.638	1.229	*998*	*231*	410				*1.750*		3.388	*231*	141	*141*				3.247	3.157	90	
5.3	- Tỉnh đoàn Tây Ninh (Trung tâm Học tập sinh hoạt Thanh Thiếu nhi)	*8*	828	621	*504*	*117*	207				1.200		2.028	*117*	21	21		100		1.907	1.911	-4	
5.4	- BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	*22*	3.660	2.745	2.229	516	915			208	1.200	75	5.143	516	123	123				5.020	4.628	392	
	+ Chi quản lý	*22*	2.074	1.555	*1.263*	*292*	518			*208*		*75*	2.357	*292*	52	52				2.305	2.065	240	
	+ Chi sự nghiệp	-	1.586	1.190	*966*	*224*	397				*1.200*		2.786	*224*	72	72				2.715	2.563	152	
5.5	- Kinh phí tôn tạo sửa chữa các công trình Văn hóa, di tích lịch sử và các nhiệm vụ Văn hóa.	-									28.000		28.000							28.000	28.000		650
	+ Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	-									*15.000*		*15.000*							15.000	15.000		*200*
	+ BQL khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	-									*13.000*		*13.000*							13.000	13.000		*450*
6	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	94	7.550	7.550	6.131	1.419					31.559		39.109	1.419	1.000		1.000	1.419		36.690	37.690	-1.000	
	Đài Phát thanh và Truyền hình	94	7.550	7.550	6.131	1.419					31.559		39.109	1.419	1.000		1.000	1.419		36.690	37.690	-1.000	
	- Chi quản lý	94	7.550	7.550	*6.131*	*1.419*							7.550	*1.419*				*1.419*		6.131	6.131		
	- Chi nhiệm vụ	-									31.559		31.559		1.000		1.000			30.559	31.559	-1.000	
	+ Chi chế độ nhuận bút										*12.000*		12.000							12.000	12.000		
	+ Kinh phí hoạt động tổ chức cơ sở Đảng và Hội Cựu chiến binh cơ sở										*100*		100							100	100		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	+ KP thực hiện Đề án Vinasat-2 (theo QĐ số 2909/QĐ-UBND ngày 30/11/2018)										*2.100*		2.100							2.100	2.100		
	+ Hệ thống thiết bị truyền hình lưu động										*10.000*		10.000		1.000		1.000			9.000	10.000	-1.000	
	+ Mua Chương trình thời sự, khoa giáo										*959*		959							959	959		
	+ Thuê truyền dẫn phát sóng										*3.500*		3.500							3.500	3.500		
	+ Hỗ trợ mua và sản xuất chương trình										*2.900*		2.900							2.900	2.900		
7	**Sự nghiệp TDTT**	37	3.934	2.951	2.396	555	984			208	22.717	85	26.944	555	724	555	170			26.220	26.390	-170	
	- Văn phòng sở	-									761		761		76		76			685	761	-76	
	- TT Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	*37*	3.934	2.951	*2.396*	*555*	984			*208*	21.956	85	26.183	*555*	648	555	94			25.535	25.629	-94	
8	**Sự nghiệp khoa học - công nghệ**	11	1.016	762	619	143	254				35.199		36.215	143	25	25				36.190	36.072	118	
a	**Chi sự nghiệp KHCN cấp cơ sở (Sở, ngành tỉnh)**	-									1.099		1.099							1.099	1.099		
	. Sở NN và Phát triển nông thôn	-									*72*		72							72	72		
	. Trường Chính trị	-									91		91							91	91		
	. Sở Giáo dục và Đào tạo										140		140							140	140		
	. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-									*17*		17							17	17		
	. Văn phòng Tỉnh ủy	-									*600*		600							600	600		
	. Các đơn vị khác	-									*179*		179							179	179		
b	**Sở Khoa học và Công nghệ**	-									22.900		22.900							22.900	22.900		
	- Văn phòng sở	-									18.000		18.000							18.000	18.000		
	+ Chi nhiệm vụ										*12.500*		*12.500*							12.500	12.500		
	+ Chi trang thiết bị KHCN										*5.500*		*5.500*							5.500	5.500		
	- Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL	-									1.700		1.700							1.700	1.700		
	- Trung tâm KH và CN (Nhiệm vụ TX theo chức năng)	-									3.200		3.200							3.200	3.200		
c	**Sở Thông tin Truyền thông**	11	1.016	762	619	143	254				11.000		12.016	143	25	25				11.991	11.873	118	
	- Văn phòng sở	-									*11.000*		*11.000*							11.000	11.000		
	+ Nhiệm vụ chuyên môn										*11.000*		*11.000*							11.000	11.000		
	- TT Công nghệ Thông tin và Truyền thông	*11*	1.016	762	*619*	*143*	254						1.016	*143*	25	*25*				991	873	118	
d	**Liên hiệp các Hội KHKT tỉnh**	-									200		200							200	200		
9	**Sự nghiệp xã hội**	65	11.550	9.216	7.484	1.732	2.333			572	132.002	220	144.344	2.646	723	496	227			143.620	141.697	1.923	560
a	**- Sở Lao động Thương binh và Xã hội (Chi bộ máy và đối tượng của các Trung tâm trực thuộc)**	51	10.069	8.106	6.582	1.523	1.963			468	20.615	170	31.322	1.523	269	269				31.052	29.798	1.254	
	+ Trung Tâm nuôi dạy trẻ Khiếm thị	8	1.630	1.261	1.024	237	369			156	1.764	50	3.600	237	48	48				3.552	3.363	189	
	. Chi quản lý	*8*	927	*734*	*596*	*138*	*193*			*156*		*50*	1.133	*138*	19	*19*				1.114	995	119	
	. Chi sự nghiệp	-	703	*527*	*428*	*99*	*176*				*1.764*		2.467	*99*	28	*28*				2.438	2.367	71	
	+ Trung Tâm Bảo Trợ	12	2.624	2.008	1.630	377	617			156	2.891	50	5.721	377	82	82				5.639	5.344	295	
	. Chi quản lý	*12*	1.301	*1.015*	*824*	*191*	*286*			*156*		*50*	1.507	*191*	29	*29*				1.478	1.316	162	
	. Chi sự nghiệp	-	1.323	*993*	*806*	*187*	*331*				*2.891*		4.214	*187*	53	*53*				4.161	4.028	133	
	+ Cơ sở cai nghiện ma túy Tây Ninh	31	5.815	4.837	3.928	909	978			156	15.960	70	22.001	909	140	140				21.861	21.092	769	
	. Chi quản lý	*31*	5.815	*4.837*	*3.928*	*909*	*978*			*156*		*70*	6.041	*909*	98	*98*				5.943	5.132	811	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	. Chi sự nghiệp	-									*15.960*		15.960		42	*42*				15.918	15.960	-42	
b	**- Đối tượng và nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm (NS tỉnh)**										5.635		5.635							5.635	5.635		560
c	**- Chi bộ máy các đơn vị thuộc Sở Tư pháp**	14	1.481	1.111	902	209	370			104	1.200	50	2.835	209	454	227	227			2.381	2.626	-245	
	+ Trung Tâm trợ giúp pháp lý	*14*	1.481	1.111	*902*	*209*	370			*104*	*1.200*	*50*	2.835	*209*	454	227	227			2.381	2.626	-245	
d	**Cứu tế thường xuyên đột xuất**	-									72.423		72.423							72.423	72.423		
	- Tiền thăm hỏi tết NS tỉnh	-									55.000		55.000							55.000	55.000		
	- Cứu tế thường xuyên, đột xuất	-									1.400		1.400							1.400	1.400		
	+ Sở Lao động TB&XH										*1.000*		*1.000*							1.000	1.000		
	+ Văn phòng Tỉnh ủy (Thăm hỏi, chăm sóc sức khỏe cán bộ)	-									*400*		*400*							400	400		
	- Sự nghiệp xã hội khác	-									16.023		16.023							16.023	16.023		
	+ Sở Lao động TB&XH										*16.023*		*16.023*							16.023	16.023		
	Trong đó: Hoạt động quản lý nghĩa trang liệt sĩ	-									*668*		*668*							668	668		
	- Nhiệm vụ phát sinh đột xuất	-																					
đ	**KP thực hiện NĐ 136 và Luật Người Cao tuổi**	-									600		600							600	600		
	+ Sở Lao động TB&XH	-									*600*		*600*							600	600		
e	**Kinh phí dạy nghề lao động nông thôn (BSMT huyện)**	-									6.000		6.000							6.000	6.000		
f	**Chi hỗ trợ đối tượng tham gia BHXH tự nguyện**	-									914		914	914						914		914	
g	**Các Chương trình nhiệm vụ**	-									24.615		24.615							24.615	24.615		
*	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**										12.615		12.615							12.615	12.615		
	- Thực hiện Đề án theo QĐ 32	-									2.000		2.000							2.000	2.000		
	- Thực hiện QĐ 1215/QĐ-TTg	-									250		250							250	250		
	- Chương trình Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và An toàn LĐ, VSLĐ	-									600		600							600	600		
	- KP Bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ (Theo TT 98)	-									1.000		1.000							1.000	1.000		
	- Đề án đổi mới cai nghiện ma túy	-									265		265							265	265		
	- Hỗ trợ đào tạo nghề bộ đội xuất ngũ	-									2.000		2.000							2.000	2.000		
	- Thực hiện QĐ 267/QĐ-TTg và chăm sóc trẻ em theo TT 98.	-									3.500		3.500							3.500	3.500		
	- Chương trình hỗ trợ hệ thống trợ giúp xã hội, chống mại dâm, xã phường lành mạnh, phòng chống mua bán người; Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán.(Thông tư 98/2017/TT-BTC).	-									3.000		3.000							3.000	3.000		
*	Chính sách hỗ trợ đối tượng thuộc hộ gia đình không có khả năng thoát nghèo	-									12.000		12.000							12.000	12.000		
*	Chương trình phòng chống tội phạm	-																					
III	**CHI AN NINH QUỐC PHÒNG**	-									122.340		122.340	2.272						122.340	120.068	2.272	400

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020		Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
																10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ						
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
1	***Chi an ninh***	-									***36.540***		**36.540**							**36.540**	**36.540**		
a	**- Công an tỉnh**	-									***30.540***		**30.540**							**30.540**	**30.540**		
	Trong đó:																						
	Trang phục và công cụ hỗ trợ cho lực lượng công an xã và lực lượng bảo vệ dân phố										2.700		2.700							***2.700***	2.700		
	Phòng chống tội phạm, phòng chống tệ nạn xã hội										11.748		11.748							***11.748***	11.748		
	Chi hỗ trợ xây dựng, cải tạo và sửa chữa trụ sở làm việc, trại tạm giam, nhà tạm giữ; mua sắm trang thiết bị, phương tiện nghiệp vụ										3.000		3.000							***3.000***	3.000		
	Chi triển khai bố trí Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã										940		940							***940***	940		
	Chi công tác phối hợp các lực lượng trong đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng địa phương										50		50							***50***	50		
b	**Hỗ trợ hoạt động Tổ dân cư tự quản**										**6.000**		**6.000**							***6.000***	**6.000**		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-																					
2	***Quốc phòng***	-									***85.800***		85.800	2.272						85.800	83.528	2.272	400
a	***Quân sự***										***65.300***		65.300	2.272						65.300	63.028	2.272	
	Trong đó:																						
	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các doanh trại, công trình,...										4.250		4.250							***4.250***	4.250		
	Chi công tác phối hợp các lực lượng trong đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng địa phương										400		400							***400***	400		
	Kinh phí mua sắm trang phục cho DQTV										16.200		16.200							***16.200***	16.200		
	Mua sắm công cụ hỗ trợ theo KH 198/KH-UBND ngày 04/9/2018										1.776		1.776							***1.776***	1.776		
	Xây dựng điểm dân cư liền kề chốt biên giới										740		740							***740***	740		
b	***Biên phòng***	-									***16.500***		**16.500**							**16.500**	**16.500**		
	Trong đó:																						
	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các doanh trại, công trình,...										3.500		3.500							***3.500***	3.500		
	Chi công tác phối hợp các lực lượng trong đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội và quốc phòng địa phương										450		450							***450***	450		
c	***Chi công tác đối nội đối ngoại***	-									***4.000***		**4.000**							**4.000**	**4.000**		400
V	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	-									**39.388**		**39.388**							**39.388**	**39.388**		
B	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NHIỆM VỤ**	-									**144.520**		**144.520**							**144.520**	**144.520**		
B1	**VỐN TRONG NƯỚC**	-									**142.740**		**142.740**							**142.740**	**142.740**		
I	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ**	-									**103.260**		**103.260**							**103.260**	**103.260**		
1	***Sự nghiệp văn hóa***										***585***		585							585	585		
	- Chi hỗ trợ các Hội VHNT và Hội nhà báo	-									585		585							585	585		
	+ Hội Văn học nghệ thuật	-									*495*		495							495	495		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	Trong đó:				Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11=1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	+ Hội Nhà báo	-									*90*		90							90	90		
2	***Sự nghiệp kinh tế***	-									**50.936**		**50.936**							**50.936**	**50.936**		
	Sở Nội vụ	-									500		500							500	500		
	+ KP thực hiện đề án 513 về địa giới hành chính	-									*500*		500							500	500		
	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh (Quản lý bảo trì đường bộ)	-									50.436		50.436							50.436	50.436		
3	***Đảm bảo xã hội***	-									**350**		**350**							**350**	**350**		
	- Sở Tư pháp (TT Trợ giúp pháp lý)	-									350		350							350	350		
	+ Chính sách trợ giúp pháp lý	-									*350*		350							350	350		
4	***Chi nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.***	-									**42.149**		**42.149**							**42.149**	**42.149**		
*	Nhiệm vụ đột xuất	-									3.183		3.183							3.183	3.183		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	-									*3.183*		3.183							3.183	3.183		
*	Sở Giao thông vận tải	-									1.000		1.000							1.000	1.000		
	+ Đảm bảo trật tự ATGT (Thanh tra GTVT)	-									*1.000*		*1.000*							*1.000*	1.000		
*	Ban An toàn Giao thông tỉnh	-									1.500		1.500							1.500	1.500		
*	**Các đơn vị tuyên truyền ATGT**										**550**		**550**							**550**	**550**		
	+ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh										*53*		*53*							53	53		
	+ Hội Nông dân tỉnh										*60*		*60*							60	60		
	+ Hội Cựu chiến binh tỉnh										*6*		*6*							6	6		
	+ Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh										*70*		*70*							70	70		
	+ Tỉnh đoàn Tây Ninh										*65*		*65*							65	65		
	+ Sở Thông tin và Truyền thông										*70*		*70*							70	70		
	+ Sở Văn hóa thể thao du lịch										*70*		*70*							70	70		
	+ Báo Tây Ninh										*80*		*80*							80	80		
	+ Liên đoàn Lao động tỉnh										*76*		*76*							76	76		
*	***An ninh***	-									**35.916**		**35.916**							**35.916**	**35.916**		
-	***An ninh - Công an tỉnh***	-									***35.916***		***35.916***							***35.916***	**35.916**		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.	-									***35.916***		**35.916**							**35.916**	**35.916**		
	Trong đó:																						
	Bồi dưỡng ban đêm cho CBCS trực tiếp tham gia công tác đảm bảo TTATGT										*10.319*		*10.319*							*10.319*	10.319		
	Sửa chữa thiết bị, phương tiện, máy móc										*5.419*		*5.419*							*5.419*	5.419		
	Sửa chữa, nâng cấp Sở chỉ huy, đội, đồn, trạm kiểm soát giao thông, nơi tạm giữ phương tiện vi phạm TTATGT										*1.260*		*1.260*							*1.260*	1.260		
	Mua sắm trang thiết bị phục vụ đảm bảo TTATGT										*5.376*		*5.376*							*5.376*	5.376		
5	***+ Hỗ trợ An ninh quốc phòng***	-									***9.240***		9.240							9.240	9.240		
II	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-									39.480		39.480							39.480	39.480		
1	***Sự nghiệp kinh tế***	-									***9.300***		9.300							9.300	9.300		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp thẩm quyền giao 2020 (dự kiến)	Chi bộ máy hoạt động thường xuyên					Kinh phí đặc thù cố định	Bổ sung kinh phí để đảm bảo cơ cấu quỹ lương tối đa bằng 75% trên tổng chi	Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động theo NĐ 68/CP	Kinh phí nhiệm vụ được giao	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	Dự toán năm 2020	Nhu cầu tăng MLCS từ 1,21 trđ đến 1,49tr và chính sách ASXH	*Trong đó:*				*Kinh phí sử dụng từ nguồn CCTL của đơn vị năm trước để đảm bảo mức lương 1,49 trđ*	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Trong đó		*Trong tổng số KP ngân sách giao năm 2020 có 10% tiết kiệm tăng thêm so năm 2019 để CCTL theo quy định*
			Tổng số chi	Tổng quỹ lương theo MLCS 1.490.000đ (theo BC KH 2020)	Tổng quỹ lương (1.210.000đ)	Quỹ lương (280.000đ)	Chi HĐTX								Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: 10% tiết kiệm dành đảm bảo tăng MLCS đến 1,49trđ	Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% trong dự toán 2020: Số giữ lại NS tỉnh để đảm bảo MLCS 1,49 trđ	Nguồn CCTL từ thu HP, VP, SN			Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020	Dự toán ngân sách nhà nước giao năm 2020 (chưa bao gồm Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ)	Nguồn CCTL NSNN tỉnh đảm bảo MLCS 1,49 trđ và chính sách an sinh xã hội	
A	B	C	1=2+5	2=3+4	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 1+6+7+8+9+10	12	13=14+15	14	15	16	17	18=11-13-16-17	19	20	21
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-									8.300		8.300							8.300	8.300		
	+ CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	-									*8.300*		8.300							8.300	8.300		
	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.	-									1.000		1.000							1.000	1.000		
2	***Sự nghiệp đào tạo***	-									***8.195***		***8.195***							8.195	8.195		
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-									3.195		3.195							3.195	3.195		
	+ CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và An toàn LĐ, VSLĐ										*3.195*		3.195							3.195	3.195		
	Trường Cao đẳng nghề	-									5.000		5.000							5.000	5.000		
	+ CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và An toàn LĐ, VSLĐ										*5.000*		5.000							5.000	5.000		
3	***Sự nghiệp môi trường***										***300***		300							300	300		
	Sở Tài nguyên và Môi trường										300		300							300	300		
	+ CTMT Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh										*300*		300							300	300		
4	***Sự nghiệp y tế***										***5.155***		5.155							5.155	5.155		
	Sở Y tế										5.155		5.155							5.155	5.155		
	+ CTMT Y tế dân số										*5.155*		5.155							5.155	5.155		
5	***Sự nghiệp văn hóa***										***191***		191							191	191		
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch										191		191							191	191		
	+ CTMT phát triển văn hóa										*191*		191							191	191		
6	***Sự nghiệp xã hội***										***14.569***		***14.569***							14.569	14.569		
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội										14.569		14.569							14.569	14.569		
	+ Hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên xuất ngũ																						
	+ CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Theo TT98).										*14.569*		14.569							14.569	14.569		
7	***An ninh quốc phòng***										***1.770***		***1.770***							***1.770***	1.770		
	+ CTMT đảm bảo TT ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy.										*1.770*		1.770							1.770	1.770		
B2	**VỐN NGOÀI NƯỚC**	-									1.780		1.780							1.780	1.780		
I	**CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ**	-									1.780		1.780							1.780	1.780		
1	***Sự nghiệp y tế***	-									***1.780***		1.780							1.780	1.780		
	- BQL Dự án An ninh y tế Khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	-									1.780		1.780							1.780	1.780		
	+ KP thực hiện kế hoạch hoạt động của dự án	-									*1.780*		1.780							1.780	1.780		

Phụ lục IV.1

KINH PHÍ THEO NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH KHỐI TỈNH NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 9 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
1	2	3	4
1	**Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh**	**9.585**	
	+ Kinh phí tiếp dân xử lý đơn thư	180	
	+ Kinh phí đối nội - đối ngoại (UBND tỉnh)	1.000	
	+ Kinh phí phục vụ UBND tỉnh tổng kết năm, sơ kết 6 tháng, các phiên họp UBND tỉnh thường kỳ.	90	
	+ Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hoạt động công tác dân tộc	400	
	+ Kinh phí hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	100	
	+ Kinh phí hoạt động của Trung tâm HCC	1.400	
	+ Kinh phí hoạt động của BCĐ và Tổ thư ký giúp việc thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2017-2021	190	
	+ Kinh phí trang phục thanh tra	45	
	+ Kinh phí ISO	10	
	+ Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND tỉnh theo quy chế; hoạt động của 3 ban; kỳ họp HĐND; hoạt động phí của ĐB HĐND	4.000	
	+ Kinh phí phục vụ các hoạt động của Đoàn ĐBQH	2.170	
2	**Sở Ngoại vụ**	**358**	
	+ KP đối nội - đối ngoại	300	
	+ KP thực hiện nhiệm vụ KSTTHC	16	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP trang phục thanh tra	5	
	+ KP của tổ chức Đảng các cấp và Đại hội Đảng	27	
3	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**1.656**	
	+ KP đọc lưu chiểu xuất bản	30	
	+ KP tập san ngành	30	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động thanh tra	60	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	33	
	+ KP Đại hội Đảng	11	
	+ KP tổ chức Ngày sách Việt Nam	25	
	+ KP hoạt động thông tin cơ sở	714	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL	10	
	+ KP trang phục thanh tra	10	
	+ KP hợp tác báo SGGP	275	
	+ KP ISO	10	
	+ KP hợp tác báo tuổi trẻ	220	
	+ KP tham dự hội thi tuyên truyền về chủ quyền và phát triển bền vững biển, đảo VN tại Quảng Nam	100	
	+ KP phổ biến giáo dục pháp luật	32	
4	**Sở Tài chính**	**1.368**	
	+ KP duy trì hệ thống hạ tầng truyền thông	85	
	+ KP hỗ trợ Đoàn kiểm toán, Thanh tra hàng năm	165	
	+ KP đi điều tra khảo sát giá đất để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	100	
	+ KP hoạt động Ban Đổi mới DN	60	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ Dự toán chi kinh phí được trích từ nguồn thu hồi phát hiện qua thanh tra	450	
	+ KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	15	
	+ KP kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính	30	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	75	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính.	16	
	+ Chi hoạt động của HĐTĐ giá đất của tỉnh	85	
	+ KP mua sắm trang phục thanh tra:	21	
	+ KP rà soát và xây dựng văn bản QPPL	133	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP hoạt động của Hội CCB cơ sở	38	
	+ KP hoạt động của Đội dân quân tự vệ cơ quan	5	
5	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**7.022**	
	- KP thanh tra chuyên ngành	1.395	
	- KP hoạt động BCĐ Xây dựng nông thôn mới	50	
	- KP hoạt động BCĐ triển khai QH ngành nghề nông thôn	30	
	- KP đối nội - đối ngoại	80	
	- KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng (Đảng bộ SNN+các chi bộ cơ sở trực thuộc).	383	
	- KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục HC.	21	
	- Kinh phí hoạt động của lực lượng xử phạt vi phạm hành chính LVQLBVR	350	
	- Bồi dưỡng tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	23	
	- Kinh phí thuê tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng công trình thủy lợi	80	
	- Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT_XH lĩnh vực nông nghiệp.	80	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	- Kinh phí duy trì, áp dụng Hệ thống QLCL	70	
	- Kinh phí Xây dựng VBQPPL	30	
	- Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định dự án về hỗ trợ lãi vay (theo QĐ số 21/2019/QĐ-UBND)	35	
	- Kinh phí Hoạt động Hội đồng thẩm định cánh đồng lớn (theo QĐ số 15/2017/QĐ-UBND)	35	
	- Kinh phí Hoạt động BCĐ Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020	100	
	- Chương trình kiểm tra ATVSTP	300	
	- Nhiệm vụ giám sát chữ đường	150	
	- Kinh phí phụ vụ công tác thu phí	3.700	
	- Kinh phí kiểm tra dự án thuộc Quy hoạch bố trí dân cư	12	
6	**Sở Kế hoạch & Đầu tư**	**751**	
	+ KP BCĐ chương trình 135	15	
	+ KP BCĐ chương trình MTQG	20	
	+ KP Tổ điều phối phát triển vùng Kinh tế trọng điểm	30	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	45	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính (5 người)	25	
	+ KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	8	
	+ KP chi hoạt động cho công tác xử phạt VPHC.	120	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP Ban chỉ đạo phát triển bền vững.	25	
	+ KP Ban chỉ đạo tái cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2014-2020.	25	
	+ Hội nghị tổng kết kinh tế tập thể	50	
	+ KP công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa hồ sơ dữ liệu đăng ký DN	50	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	100	
	+ KP khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực nhỏ và vừa	18	
	+ KP hoạt động của Nhóm công tác mang tính đột phá nguồn nhân lực.	60	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (04 văn bản)	38	
	+ KP trang phục thanh tra	12	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP BCĐ đổi mới phát triển KTTT, HTX tỉnh Tây Ninh	20	
7	**Thanh tra tỉnh**	**1.266**	
	+ Trích từ nguồn thu phạt công tác thanh tra	900	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP Đại hội Đảng	9	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	30	
	+ KP Đoàn liên ngành đất nông lâm trường 2020	15	
	+ KP đoàn 786		
	+ KP hội cựu chiến binh	5	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (02 văn bản)	17	
	+ KP đoàn Dự án năng lượng mặt trời		

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP thực hiện theo Công văn số 1064/TSTCDTW	50	
	+ KP ISO	10	
	+ KP trang phục thanh tra	150	
8	**Sở Nội vụ**	**22.099**	
	+ Chi lễ hội, thăm hỏi chức sắc tôn giáo. KP mở lớp giáo dục pháp luật cho chức sắc tín đồ. Tiếp BTG các tỉnh đầu năm.	650	
	+ Tiếp các đoàn khách ngoài tỉnh về tham dự Đại lễ Hội yến Diêu Trì Cung - Tòa Thánh Tây Ninh	40	
	+ KP khen thưởng của tỉnh	16.000	
	+ KP quản lý nhà nước về văn thư lưu trữ	20	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP quản lý đào tạo	27	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	80	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	27	
	+ KP kiểm tra công vụ.	50	
	+ KP BCĐ phát triển thanh niên.	50	
	+ KP trang phục thanh tra	25	
	+ KP văn bản QPPL	20	
	+ KP thực hiện chỉnh lý tài liệu cho Sở GTVT và UBND Thành phố TN	5.000	
	+ Kinh phí ISO	30	
9	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**712**	
	+ KP Đối nội đối ngoại.	80	
	+ KP hoạt động xử phạt VP HC	150	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối cho Ksoát TTHC	16	
	+ KP chi hoạt động CCB	28	
	+ KP hoạt động của tổ chức CS Đảng và Đại hội Đảng	254	
	+ KP Tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	8	
	+ KP phục vụ công tác thu Lệ phí	50	
	+ KP Trang phục Thanh tra	46	
	+ KP hỗ trợ soạn thảo XD VBQPPL	20	
	+ KP duy trì Iso	10	
	+ KP kiểm tra đất đai các tổ chức NN và Doanh nghiệp	50	
10	**Sở Lao động Thương binh và Xã hội**	**1.237**	
	+ Tháng hành động về an toàn vệ sinh LĐ	40	
	+ Ban chỉ đạo GQVL	20	
	+ Tuyên truyền PL theo NĐ 31/CP	300	
	+ KP Đối nội đối ngoại.	80	
	+ Kiểm tra thực thi Bộ luật lao động	140	
	+ Hội đồng trọng tài lao động	18	
	+ Khác (Hỗ trợ kiểm soát TTHC)	16	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ Trang phục thanh tra	12	
	+ KP phục vụ thu lệ phí	40	
	+ Hệ thống QLCL ISO	10	
	+ Thực hiện Đề án 161/QĐ-TTg	100	
	+ Thực hiện Quyết định số 145/QĐ-TTg	50	
	+ Xây dựng văn bản QPPL	18	
	+ Thực hiện nhiệm vụ, công tác giáo dục nghề nghiệp.	200	
	+ KP Tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	7	
	+ KP hoạt động của tổ chức CS Đảng và Đại hội Đảng	186	
11	**Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch**	**1.047**	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	240	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP chi hoạt động cho công tác xử phạt VPHC.	300	
	+ KP hoạt động kiểm tra công tác du lịch	80	
	+ KP soạn thảo văn bản (05 văn bản)	36	
	+ KP trang phục thanh tra	25	
	+ KP hoạt động của Nhóm công tác mang tính đột phá du lịch	100	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP thực hiện các chương trình, đề án về du lịch	40	
	+ Đăng cai Cụm phó cụm miền Đông Nam Bộ	50	
	+ Đại hội điển hình tiên tiến	70	
12	**Sở Y tế**	**818**	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	140	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	40	
	+ KP trang phục thanh tra	12	
	+ Kinh phí ISO	30	
	+ Kinh phí thu phí, lệ phí	500	
13	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**224**	
	+ KP đối nội, đối ngoại	80	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC	16	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	100	
	+ KP trang phục thanh tra	18	
	+ Kinh phí ISO	10	
14	**Sở Khoa học Công nghệ**	**196**	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ Hỗ trợ kiểm soát thủ tục HC	16	
	+ KP hoạt động của tổ chức CS Đảng và Đại hội Đảng	70	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP Trang phục thanh tra	10	
	+ Kinh phí ISO	20	
15	**Sở Công Thương**	**976**	
	+ KP hoạt động BCĐ Thương Mại Biên Giới	35	
	+ KP hoạt động BCĐ lưới điện cao áp	30	
	+ KP kiểm tra môi trường trong hoạt động SXKD ngành CN	30	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	75	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP phụ cấp của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội CCB.	10	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	20	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí.	150	
	+ KP xây dựng mô hình thí điểm bán hàng Việt Nam cố định và bền vững	180	
	+ KP kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	100	
	+ KP ngày hội mít tinh bảo vệ người tiêu dùng	27	
	+ KP đào tạo cho doanh nghiệp vừa và nhỏ năm 2020	150	
	+ KP soạn thảo văn bản QPPL (03 văn bản)	27	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP trang phục thanh tra	16	
	+ KP hoạt động Tổ điều hành bình ổn thị trường	20	
16	**Sở Giao thông và Vận tải**	**3.119**	
	+ KP đối nội - đối ngoại	100	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP thuê tư vấn xây dựng bộ chỉ số giá xây dựng giao thông	60	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	87	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	2.763	
	+ Kinh phí hoạt động của nhóm công tác thực hiện những giải pháp mang tính đột phá về phát triển KT_XH lĩnh vực hạ tầng giao thông.	80	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ Rà soát văn bản quy phạm pháp luật	3	
17	**Sở Xây Dựng**	**1.486**	
	+ KP hoạt động thanh tra (phát hiện, thu hồi)	100	
	+ KP đối nội - đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	80	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP chi hoạt động xử phạt hành chính.	230	
	+ KP lập chỉ số giá xây dựng công trình.	145	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP trang phục thanh tra	70	
	+ Tiếp công dân giải quyết khiếu nại tố cáo	10	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu phí, lệ phí	700	
	+ BCĐ cấp nước an toàn và chống thất thoát, thu nước sạch	25	
	+ KP văn bản QPPL	20	
18	**Sở Tư pháp**	**2.782**	
	+ KP tuyên truyền, phổ biến pháp luật	800	
	+ KP chi cho công tác chuẩn tiếp cận pháp luật	60	
	+ KP thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở	50	
	+ KP rà soát, hệ thống hóa các văn bản pháp luật	35	
	+ KP kiểm tra, xử lý các văn bản pháp luật	70	
	+ KP theo dõi tình hình thi hành các văn bản pháp luật	180	
	+ KP in biểu mẫu hộ tịch cấp miễn phí	300	
	+ KP đối nội, đối ngoại	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	75	
	+ KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính.	16	
	+ KP xây dựng và thẩm định văn bản QPPL	138	
	. VB do HĐND, UBND tỉnh ban hành	*90*	
	. VB do STP tham mưu soạn thảo (5 văn bản)	*48*	
	+ KP thực hiện công tác Bổ trợ tư pháp	180	
	+ KP cập nhật lý lịch tư pháp	70	
	+ KP công tác nuôi con nuôi	40	
	+ KP phục vụ công tác lý lịch, hộ tịch, chứng thực, giao dịch bảo đảm, bồi thường nhà nước, đăng ký giao dịch bảo đảm	150	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	90	
	+ KP cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	18	
	+ KP thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra	34	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ KP trang phục thanh tra	59	
	. Văn phòng Sở	*9*	
	. Trung tâm trợ giúp pháp lý	*50*	
	+ KP của Hội đồng phối hợp liên ngành (theo TTLT số 11)	100	
	+ KP số hóa dữ liệu hộ tịch	30	
19	**Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh TN**	**380**	
	+ KP tham gia hội thảo và kêu gọi đầu tư	80	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	150	
	+ KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10	
	+ Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	130	
	+ Chi cho hoạt động CCHC và KSTTHC	10	
20	**Hội cựu chiến binh**	**222**	
	+ HN tập huấn bồi dưỡng công tác nghiệp vụ công tác hội năm 2020 cho cán bộ chủ chốt Hội CCB các cấp ở cơ sở (Hội CCB tỉnh tổ chức)	10	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ HN tập huấn, phòng, chống mại dâm HIV/AIDS	5	
	+ HN tập huấn công tác pháp luật	6	
	+ KP hoạt động Hội CCB khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	62	
	+ HN, hội thảo sơ kết 3 năm về an toàn giao thông và tập huấn kiến thứ mới về bảo đảm ATGT (Cần Thơ)	6	
	+ HN tập huấn, bồi dưỡng kiến thức phòng chống mại dâm, HIV/AIDS (Cần Thơ)	6	
	+ HN Ban chấp hành TW Hội CCBVN lần thứ 6	10	
	+ HN Ban chấp hành Trung ương Hội CCBVN lần thứ 7.	10	
	+ HN tập huấn kinh tế (Nghệ An)	19	
	+ HN sơ kết công tác thi đua khen thưởng 6 tháng đầu năm 2020 của cụm thi đua 10 tổ chức (Bình Dương)	6	
	+ HN tổng kết công tác thi đua khen thưởng năm 2020 (Bình Thuận)	8	
	+ Hội nghị tập huấn công tác Kinh tế cho cán bộ chủ chốt của Hội CCB	6	
	+ HN tập huấn công tác pháp luật năm 2020 (Lâm Đồng)	9	
	+ Thực hiện công tác giám sát theo Quy chế 03/QC-MTTQ-TCCTrXH năm 2018	20	
	+ KP Đại hội Đảng	9	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	31	
21	**Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh**	**681**	
	+ Họp mặt Kỷ niệm 110 năm ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3, Mitting kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	100	
	+ Tổ chức họp giao ban với PN Campuchia	50	
	+ Tổ chức họp mặt phụ nữ khu đông Nam bộ	20	
	+ KP hoạt động của chi bộ	25	
	+ Dự án 3 "Hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững"	16	
	+ Đề án 404/QĐ-TTg (Hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở KCN, KCX đến năm 2020)	60	
	+ Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp".	56	
	+ Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục, vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan phụ nữ trong tình hình mới.	70	
	+ Tuyên truyền phong trào hoạt động Hội trên trang Web của Hội	30	
	+ Kinh phí giám sát theo QĐ 217; 218 của Bộ Chính trị	5	
	+ Kiểm tra chuyên đề về "Công tác quản lý cán bộ - hội viên".	2	
	+ Hoạt động về nguồn và tri ân Phụ nữ Tây Ninh anh hùng	40	
	+ Hội thi Trắc nghiệm Tìm hiểu chiến thắng Tua Hai, 90 năm thành lập Đảng 3/2, 90 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10 trên website của Hội LHPN tỉnh	20	
	+ Đại hội chi bộ Hội LHPN tỉnh Tây Ninh nhiệm kỳ 2020 - 2025	10	
	+ Chuẩn bị các hoạt động tổ chức Đại hội phụ nữ các cấp và Đại hội đại biểu PNTQ lần thứ XIII	6	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ Đại hội Thi đua yêu nước (Làm điểm Đại hội thi đua yêu nước tại cấp xã, huyện)	90	
	+ Hội thi Chi hội trưởng giỏi	30	
	+ Nâng cao chất lượng hội viên tại huyện Tân Biên, thành phố Tây Ninh	10	
	+ Tổng kết chương trình Đồng hành cùng Phụ nữ Biên cương	30	
	+ Xây dựng Câu Lạc bộ Nữ trí thức tỉnh	2	
	+ Tổ chức giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm tham chính cho cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh	9	
22	**Hội Nông dân tỉnh**	**840**	
	+ Chương trình "Nông dân, nông thôn"	30	
	+ Thực hiện Quyết định 81/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc phối hợp giữa các Bộ, ngành, UBND các cấp với Hội Nông dân Việt Nam trong việc tiếp công dân giải quyết khiếu nại, tố cáo của nông dân.	70	
	+ Kinh phí hoạt động Đảng và Đại hội Đảng	35	
	+ Dự lễ trao danh hiệu "Nông dân VN xuất sắc".	25	
	+ Dự lễ tôn vinh sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu	25	
	+ Dự sơ kết 6 tháng, năm tại TW	30	
	+ Triển khai hoạt động giám sát các loại vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y.	30	
	+ Dự lễ tôn vinh nhà nông sáng tạo.	17	
	+ Tổ chức ngày thành lập Hội Nông Việt Nam (14/10/1930-14/10/2020).	50	
	+ Tổ chức họp mặt 59 năm ngày thành lập Hội Nông Giải phóng miền Nam (21/4/1961-21/4/2020).	70	
	+ Tổ chức trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác".	35	
	+ Đại hội thi đua yêu nước và biểu dương "Nông dân điển hình tiên tiến" lần thứ V.	110	
	+ Triển khai Nghị quyết Đại hội Hội Nông dân tỉnh và Nghị quyết của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam nhiệm kỳ 2018 - 2023.	15	
	+Truyền thông về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp theo chương trình phối hợp 526 của TW Hội	30	
	+Tổng kết Chỉ thị 59-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Hội Nông dân Việt Nam trong thời kỳ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Dự kiến 1 lãnh đạo dự 3 ngày tại TW	15	
	+Tổng kết thực hiện Quyết định 2045/QĐ-TTg về Đề án "Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Nông dân Việt Nam giai đoạn 2016-2020"	20	
	+Dự hội nghị "Thủ tướng đối thoại trực tiếp với nông dân" tại Nam Bộ.	10	
	+Dự tổng kết 30 năm hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế của Hội Nông dân Việt Nam và Sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 23- NQ/HNDTW về "Đổi mới nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế của Hội Nông dân Việt Nam trong tình hình mới".	10	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 04-NQ/HNDTW về đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động và hướng dẫn kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011-2020 và Nghị quyết 05-NQ/HNDTW về tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.	30	
	+Tổng kết Nghị quyết 29-NQ/HNDTW về nâng cao chất lượng phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi	110	
	+Dự hội nghị "Biểu dương hộ nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi giúp đỡ hỗ trợ hộ nông dân nghèo, khó khăn".	15	
	+Dự hội nghị hội nghị giao ban công tác Hội và phong trào nông dân tại cụm.	8	
	+Dự tổng kết chương trình phối hợp liên ngành, chương trình phối hợp, nghị quyết liên tịch với 14 Bộ, ngành.	10	
	+Dự hội nghị tổng kết chương trình 660-CTr/HNDTW về xúc tiến vận động viện trợ nước ngoài của HNDVN giai đoạn 2014-2020; Chương trình số 12-CTr/HNDTW về tổ chức đưa cán bộ hội viên nông dân đi nghiên cứu, học tập trao đổi kinh nghiệm quảng bá hàng nông sản ở nước ngoài, giai đoạn 2016-2020.	10	
	+Dự lễ tôn vinh và trao danh hiệu "Nhà khoa học của Nhà Nông".	15	
	+Tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp	15	
23	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc**	**1.840**	
	+ Hỗ trợ UB đoàn kết công giáo	170	
	+ KP vì sự nghiệp Đại Đoàn kết	240	
	+ KP triển khai đề án khu dân cư (Tuyên truyền pháp luật)	80	
	+ KP Cuộc vận động "Toàn Dân Đoàn Kết XD nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC.	270	
	+ KP Ban giám sát cộng đồng	44	
	+ KP Ban Thanh tra nhân dân	30	
	+ KP BCĐ Người VN dùng hàng VN	65	
	+ KP Hội đồng tư vấn	80	
	+ KP đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng các đối tượng theo QĐ 76/TTg.	70	
	+ KP đối ngoại nhân dân	70	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	50	
	+ KP giám sát và phản biện XH và xây dựng Đảng, chính quyền	80	
	+ KP hỗ trợ sinh hoạt phí cho Ủy viên MTTQ tỉnh	120	
	+ KP thực hiện tuyên truyền xây dựng quyền thông tin công tác Mặt trận, trang web (theo Đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 05/5/2015)	250	
	+ Kinh phí hoạt động quản lý Quỹ Vì người nghèo tỉnh theo Quyết định 1198/MTTW ngày 29/12/2016.	90	
	+ Chi bồi dưỡng tiếp công dân theo Nghị quyết 14/2018/NQ-HĐND	25	
	+ Tổ chức HN Điển hình tiên tiến chào mừng ĐH thi đua yêu nước	106	
24	**Đoàn TNCS Hồ Chí Minh**	**1.342**	
	- Tiếp sức mùa thi	26	
	- Hỗ trợ Đoàn khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	175	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	- Chiến dịch sinh viên tình nguyện hè	182	
	- Nước uống thiếu nhi sinh hoạt hè	154	
	- Hoạt động tháng thanh niên	20	
	- Hội thi cán bộ Đoàn trường học tài năng; tuyên dương danh hiệu học sinh 3 tốt, Học sinh 3 rèn luyện, Sinh viên 5 tốt	40	
	- Chiến dịch tình nguyện "Xuân tình nguyện"	20	
	- Liên hoan Bước nhảy tuổi trẻ - Ngày hội thanh niên	26	
	- KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và Đại hội Đảng	55	
	- Chương trình" Thắp sáng ước mơ thanh niên hoàn lương"	15	
	- HN Tổng kết Đoàn Đội trường học	30	
	- Hội thi tự tin nói tiếng Anh (chỉ đạo của TW)	30	
	- Tham gia trại Kim Đồng toàn quốc	30	
	- Tổng kết công tác Hội	22	
	- Họp mặt Báo cáo viên Tỉnh Đoàn	6	
	- Cuộc thi trắc nghiệm hình thành và phát triển Đảng CSVN	12	
	- Liên hoan TNTT cụm MĐNB	56	
	- Hoạt động "Tháng ba biên giới"	6	
	- Tuyên dương thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác tỉnh Tây Ninh lần VI, năm 2020, sơ kết 04 năm thực hiện Chỉ thị 05 CT/TW của Bộ Chính trị về Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh (2016 – 2019)	86	
	- Tham gia Đại hội Thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác toàn quốc lần VI, năm 2020 tại Hà Nội 3 ngày, 4 người (3 đại biểu, 1 cán bộ)	15	
	- Hoạt động kỷ niệm 60 năm chiến thắng Tua Hai - Đồng Khởi	92	
	- Hội thi nghi thức đội	25	
	- Tham gia Hội cuộc thi Vô địch tin học văn phòng thế giới (theo chỉ đạo của TW)	9	
	- Đại hội cháu ngoan Bác Hồ	160	
	- Hội nghị Tổng kết năm	50	
25	**Hội Văn học Nghệ thuật**	**658**	
	+ KP hỗ trợ đại biểu tham dự ĐH TQ tại HN	65	
	+ KP hỗ trợ cho VNS tham dự triển lãm mỹ thuật MĐNB tại Đăk Nông	47	
	+ KP xuất bản Tạp chí Văn nghệ Tây Ninh	162	
	+ Tổ chức ngày thơ Việt Nam và đêm thơ Nguyên tiêu	40	
	+ Tổ chức cuộc thi sáng tác VHNT năm 2019	22	
	+ Tổ chức đăng cai liên hoan ảnh mỹ thuật MĐNB tại TN	300	
	+ KP Đại hội Đảng	7	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	15	
26	**Liên minh hợp tác xã**	**268**	
	+ KP Bản tin kinh tế tập thể	200	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	38	
	+ KP dự Hội nghị đột xuất do LMHTX Việt Nam triệu tập	30	
27	**Hội Chữ thập đỏ**	**515**	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP hoạt động BCĐ công tác vận động hiến máu tình nguyện.	300	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng, ĐH Đảng	30	
	+ KP khám chữa bệnh nhân đạo	115	
	+ Hội nghị điển hình tiên tiến	70	
28	**Tỉnh hội Đông y**	**27**	
	+ KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng và ĐH Đảng	27	
29	**Hội Người mù**	**152**	
	+ KP Đại hội Nhiệm kỳ	152	
30	**Hội Nhà báo**	**335**	
	+ Hội Báo xuân	25	
	+ Hội Báo toàn quốc	20	
	+ In tập san Số Xuân 2020	60	
	+ In tập san Mừng Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025 + Đại hội nhiệm kỳ 2020 - 2025	60 50	
	+ Họp mặt báo chí 21/6	40	
	+ Giải Báo chí TN	60	
	+ KP dự Hội nghị tổng kết HNB Việt Nam tại Hà Nội + KP dự Hội nghị Cụm Miền Đông Nam Bộ và TP.HCM	10 10	
31	**Hội Luật gia**	**117**	
	+ KP Hội nghị sơ kết, tổng kết năm công tác hội	12	
	+ KP dự 02 hội nghị tổng kết năm thi đua cụm và sơ kết 6 tháng (Lâm Đồng)	26	
	+ KP dự Hội nghị BCH tại Hà Nội	15	
	+ KP tập huấn và tổng kết Đề án "Xã hội hóa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý"	64	
32	**Hội Khuyến học**	**66**	
	- Tổng kết 5 năm triển khai Quyết định 281/QĐ-TTg	26	
	- Đại hội biểu dương các gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị học tập tiêu biểu	20	
	- Hội nghị điển hình tiên tiến các cấp tiến tới Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Tây Ninh lần thứ V	20	
33	**Hội Cựu TNXP tỉnh**	**214**	
	+ Họp mặt ngày truyền thống Cựu TNXP ngày15/7	25	
	+ Họp mặt 15/7 tại Hà Nội	15	
	+ Họp BCH Trung ương Hội tại Hà Nội	10	
	+ Đại hội đại biểu nhiệm kỳ IV (2020-2025)	164	
34	**Ban Đại diện Hội người cao tuổi**	**167**	
	+ KP dự hội nghị giao ban cụm Miền Đông tại Bình Thuận (cụm trưởng luân phiên)	8	
	+ KP dự Hội nghị Trung ương Hội cuối năm tại Hà Nội	9	
	+ KP dự hội nghị chuyên đề biểu dương NCT làm kinh tế giỏi tại Hà Nội	20	
	+ KP HN biểu dương NCT làm kinh tế giỏi tỉnh Tây Ninh	22	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2020	Ghi chú
	+ KP đi tập huấn công tác NCT ở Hà Nội	18	
	+ KP Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm gắn với ngày truyền thống NCT VN	10	
	+ KP Hội nghị tổng kết năm	20	
	+ KP mở Hội nghị tập huấn công tác Hội năm 2018	10	
	+ KP xây dựng CLB Liên thế hệ tự giúp nhau năm 2018	50	
35	**CLB Hưu trí**	**60**	
	+ KP tổ chức đại hội nhiệm kỳ	60	
36	**Hội người tù chính trị kháng chiến**	**100**	
	+ KP tổ chức đại hội nhiệm kỳ	100	
37	**Hội Nạn Nhân Chất Độc Da Cam tỉnh**	**22**	
	+ KP tổ chức hoạt động tuyên truyền Mít Tinh	15	
	+ KP mở lớp bồi dưỡng công tác Hội cho 9 Huyện, Thành phố.	7	
38	**Hội Bảo trợ người KT và Bảo vệ quyền TE**	**100**	
	+ KP tổ chức đại hội nhiệm kỳ	100	
39	**Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh**	**150**	
	Đại hội thành lập Hội hữu nghị VN-Lào, VN-Trung Quốc, VN-Campuchia	100	
	Tổ chức hoạt động kỷ niệm và giao lưu hữu nghị với 4 tỉnh CPC giáp biên giới - KN 40 năm giải phóng đất nước Campuchia	50	
40	**Văn phòng Tỉnh ủy**	**32.445**	
41	**Kinh phí QLHC chưa phân bổ**	**37.693**	
	- Mua sắm sữa chữa cơ quan hành chính	*5.000*	
	- Trang bị xe ô tô	*6.000*	
	- Nhiệm vụ đột xuất	*26.693*	
	TỔNG CỘNG	**135.096**	

Phụ lục V

GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
A	B	1=(2+...+10)	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	THU NỘI ĐỊA	**2.541.600**	**717.200**	**377.400**	**182.550**	**203.350**	**236.100**	**191.800**	**142.100**	**141.400**	**349.700**
1	**Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh**	**1.009.750**	**201.000**	**140.000**	**84.200**	**109.600**	**125.000**	**67.950**	**27.000**	**73.500**	**181.500**
	- Thuế giá trị gia tăng	865.720	169.630	119.095	75.585	98.370	87.840	59.450	20.400	66.650	168.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.970	29.000	18.200	4.400	5.000	35.370	7.500	5.000	4.000	7.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước	4.415	1.370	880	55	230	580	450	200	350	300
	- Thuế tài nguyên	23.645	1.000	1.825	4.160	6.000	1.210	550	1.400	2.500	5.000
2	**Lệ phí trước bạ**	**440.000**	**222.500**	**88.000**	**16.000**	**13.000**	**25.000**	**30.000**	**10.000**	**16.500**	**19.000**
3	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**13.000**	**8.050**	**2.500**	**350**	**250**	**500**	**850**	**200**	**100**	**200**
4	**Thu phí, lệ phí**	**40.600**	**7.700**	**6.000**	**4.150**	**3.800**	**4.300**	**4.400**	**2.400**	**3.850**	**4.000**
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**286.300**	**62.000**	**35.000**	**25.500**	**19.500**	**38.000**	**38.000**	**19.000**	**21.300**	**28.000**
6	**Thu tiền sử dụng đất**	**334.400**	**79.200**	**59.600**	**41.100**	**25.000**	**31.700**	**39.900**	**17.900**	**15.000**	**25.000**
	Trong đó: Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-	*76.400*	*14.200*	*24.600*	*23.100*		*1.700*	*9.900*	*2.900*		
7	**Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước**	**298.200**	**116.500**	**31.000**	**2.200**	**20.200**	**1.500**	**1.000**	**49.300**	**500**	**76.000**
	Trong đó: - Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-	*215.000*	*115.500*	*30.000*		*11.000*			*49.000*		*9.500*
	- Thuê đất nông nghiệp, phi nông nghiệp	*72.400*				*7.700*					*64.700*
8	**Thu khác ngân sách**	**117.350**	**20.000**	**14.800**	**8.850**	**11.750**	**10.000**	**9.600**	**16.200**	**10.500**	**15.650**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	*52.500*	12.700	4.500	4.000	5.000	5.000	6.100	5.200	5.000	5.000
	- Thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP	*7.350*	*500*	*2.800*	*200*	*150*		*100*	*3.100*		*500*
	- Thu khác còn lại	*57.500*	*6.800*	*7.500*	*4.650*	*6.600*	*5.000*	*3.400*	*7.900*	*5.500*	*10.150*
9	**Thu khác tại xã (1)**	**2.000**	**250**	**500**	**200**	**250**	**100**	**100**	**100**	**150**	**350**

*** Ghi chú:**

(1): Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác.

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng chi NSĐP quản lý (I+II)	**4.377.770**	**797.550**	**521.010**	**501.990**	**383.230**	**492.660**	**442.650**	**345.050**	**360.110**	**533.520**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**4.233.140**	**776.470**	**489.430**	**491.140**	**369.780**	**466.720**	**434.890**	**335.000**	**345.610**	**524.100**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**721.090**	**219.980**	**111.290**	**50.790**	**44.850**	**49.550**	**52.600**	**80.190**	**36.970**	**74.870**
a	*Chi từ nguồn cân đối NSĐP*	*197.780*	*32.700*	*24.850*	*13.600*	*11.200*	*21.020*	*16.590*	*11.980*	*23.470*	*42.370*
b	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*234.080*	*55.440*	*41.720*	*28.770*	*17.500*	*22.190*	*27.930*	*12.530*	*10.500*	*17.500*
c	*Chi từ nguồn thu theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP*	*222.350*	*116.000*	*32.800*	*200*	*11.150*	*0*	*100*	*52.100*	*0*	*10.000*
d	*Chi đầu tư tạo lập Quỹ phát triển đất*	*66.880*	*15.840*	*11.920*	*8.220*	*5.000*	*6.340*	*7.980*	*3.580*	*3.000*	*5.000*
2	**Chi thường xuyên (1)**	**3.293.945**	**474.250**	**368.350**	**430.530**	**317.530**	**407.840**	**368.425**	**245.330**	**301.730**	**379.960**
	Trong đó:										
a	**Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo**	**1.771.320**	**218.192**	**221.613**	**232.065**	**185.769**	**223.052**	**208.203**	**124.766**	**163.200**	**194.460**
	- Giáo dục	1.758.330	216.542	220.283	230.765	184.249	221.522	206.803	123.406	161.690	193.070
	- Đào tạo	12.990	1.650	1.330	1.300	1.520	1.530	1.400	1.360	1.510	1.390
b	**Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ**	**1.560**	**150**	**230**	**240**	**260**	**130**	**130**	**160**	**130**	**130**
c	**Sự nghiệp Môi trường**	**68.450**	**27.600**	**12.000**	**5.800**	**3.700**	**4.270**	**3.590**	**2.570**	**2.980**	**5.940**
3	**Chi tạo nguồn CCTL**	**133.445**	**66.710**					**5.165**	**2.780**		**58.790**
4	**Dự phòng**	**84.660**	**15.530**	**9.790**	**9.820**	**7.400**	**9.330**	**8.700**	**6.700**	**6.910**	**10.480**
II	**Chi từ nguồn ngân sách tỉnh BSCMT**	**144.630**	**21.080**	**31.580**	**10.850**	**13.450**	**25.940**	**7.760**	**10.050**	**14.500**	**9.420**
	Trong đó:										
1	Bổ sung thực hiện các chính sách, chế độ từ nguồn CCTL	30.170		10.631		5.108	9.861			4.570	
2	BS thực hiện nhiệm vụ của địa phương nhưng còn thiếu nguồn	114.460	21.080	20.949	10.850	8.342	16.079	7.760	10.050	9.930	9.420

Ghi chú:

(1) Trong đó:

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, chi sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chi sự nghiệp môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ vào chỉ tiêu hướng dẫn và tình hình thực tế của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cho phù hợp.
- Bao gồm 10% tiết kiệm năm 2020 tăng thêm so với năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020 là 3.412 triệu đồng.

50% tăng thu ngân sách huyện, thành phố dự toán năm 2020 so dự toán năm 2019 để thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định là 229.860 triệu đồng.

Phụ lục VII

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2020 TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số: 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I+II+III)	1.506.288	37.981	133.552	314.986	174.181	187.158	180.906	201.594	160.710	115.220
I	Bổ sung cân đối ngân sách	1.347.908	16.901	101.052	304.136	150.041	160.278	173.146	191.544	145.010	105.800
I.1	**Bổ sung cân đối ngân sách huyện theo nguồn ổn định giai đoạn 2017-2020**	**1.344.218**	**16.901**	**101.052**	**304.136**	**150.041**	**160.278**	**173.146**	**187.854**	**145.010**	**105.800**
1	Ngân sách huyện, thành phố	1.068.689	27	89.478	244.928	116.715	125.771	146.975	153.804	116.142	74.849
	- Số bổ sung cân đối giai đoạn 2017-2020	*1.082.368*		*89.451*	*249.089*	*116.688*	*126.693*	*146.948*	*158.714*	*117.650*	*77.135*
	- Bổ sung cân đối để thực hiện PC, trợ cấp tăng thêm	*108*	*27*	*27*		*27*		*27*			
	- Điều chỉnh giảm bổ sung cân đối do thực hiện điều chỉnh giảm nguồn kinh phí thực hiện NĐ 116/2010/NĐ-CP	*-13.787*			*-4.161*		*-922*		*-4.910*	*-1.508*	*-2.286*
2	Ngân sách xã, phường, thị trấn	275.529	16.874	11.574	59.208	33.326	34.507	26.171	34.050	28.868	30.951
	- Số bổ sung cân đối giai đoạn 2017-2020	*261.850*	*13.810*	*8.233*	*59.208*	*29.480*	*34.507*	*22.743*	*34.050*	*28.868*	*30.951*
	- Bổ sung cân đối để thực hiện PC, trợ cấp tăng thêm	*13.679*	*3.064*	*3.341*		*3.846*		*3.428*			
I.2	**Bổ sung cân đối ngân sách để thực hiện nhiệm vụ của địa phương nhưng còn thiếu nguồn**	**3.690**							**3.690**		
II	**Bổ sung nguồn thực hiện tiền lương**	**13.750**		**920**		**10.690**	**940**			**1.200**	
III	**Bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách, nhiệm vụ**	**144.630**	**21.080**	**31.580**	**10.850**	**13.450**	**25.940**	**7.760**	**10.050**	**14.500**	**9.420**
III.1	***Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ***	***114.460***	***21.080***	***20.949***	***10.850***	***8.342***	***16.079***	***7.760***	***10.050***	***9.930***	***9.420***
1	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân	285	30	24	45	33	33	27	27	30	36
2	Kinh phí hỗ trợ đối với UBMTTQVN cấp xã và ban công tác mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh "	5.152	497	398	787	533	735	505	464	533	700

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thành phố	Hòa Thành	Châu Thành	Dương Minh Châu	Trảng Bàng	Gò Dầu	Bến Cầu	Tân Biên	Tân Châu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức hỗ trợ kiêm nhiệm cho người quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao và kinh phí duy trì, tổ chức hoạt động của Trung tâm Văn hóa – Thể thao – Học tập cộng đồng xã, phường, thị trấn và Nhà văn hóa ấp, Nhà văn hóa liên ấp, Nhà văn hóa dân tộc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	4.130	360	550	440	360	650	390	520	530	330
4	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù biên giới	5.280			1.440		980		1.160	980	720
5	Kinh phí hoạt động Trung tâm giáo dục Thường xuyên	22.636	3.863	3.368	2.490	2.049	2.222	1.663	2.106	2.620	2.255
	Trong đó:										
	- Kinh phí giáo dục thường xuyên	20.426	3.583	2.988	2.130	1.849	1.962	1.503	1.946	2.500	1.965
	Trong đó: số bổ sung từ nguồn CCTL	***2.626***	***421***	***358***	***290***	***239***	***252***	***203***	***258***	***340***	***265***
	- Kinh phí đào tạo nghề lao động phổ thông	2.210	280	380	360	200	260	160	160	120	290
6	Kinh phí hoạt động Trung tâm Phát triển quỹ đất	7.282	880	849	723	822	884	820	778	787	739
	Trong đó: số bổ sung từ nguồn CCTL	***935***	***114***	***113***	***89***	***108***	***115***	***103***	***100***	***101***	***92***
7	Hỗ trợ kinh phí phần mềm quản lý các trường học	9.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
8	Hỗ trợ chi sự nghiệp môi trường	18.620	5.700	6.560	1.050	770	1.100	630	1.270	700	840
9	Hỗ trợ tiền điện cổng chào huyện Trảng Bàng	200					200				
10	Hỗ trợ kinh phí phát triển đô thị	35.000	8.000	7.500	2.000	2.000	7.500	2.000	2.000	2.000	2.000
11	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông cho Ban An toàn giao thống cấp huyện, cấp xã (500 triệu đồng/huyện; 25 triệu đồng/xã)	6.875	750	700	875	775	775	725	725	750	800
III.2	**Chính sách an sinh xã hội (từ nguồn CCTL)**	**30.170**	**0**	**10.631**	**0**	**5.108**	**9.861**	**0**	**0**	**4.570**	**0**
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng BTXH người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 và Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	30.170		10.631		5.108	9.861			4.570	